

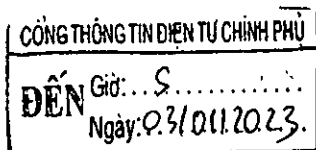
BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **13895** /BTC-ĐT
V/v Tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn NSNN lũy kế 11
tháng, ước thực hiện 12 tháng kế
hoạch năm 2022

Hà Nội, ngày **29** tháng **12** năm **2022**



Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1198/QĐ-TTg ngày 10/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 11 tháng, ước thực hiện 12 tháng kế hoạch năm 2022 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022 là **699.679,070 đồng⁽¹⁾** (vốn trong nước là **659.437,128 tỷ đồng**, vốn nước ngoài là **40.241,94 tỷ đồng**). Trong đó: Kế hoạch vốn đã giao là **699.464,656 tỷ đồng** (vốn trong nước là **659.437,128 tỷ đồng**, vốn nước ngoài là **40.027,528 tỷ đồng**); kế hoạch vốn chưa giao là **214,414 tỷ đồng** (vốn nước ngoài).

Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là **51.752,637 tỷ đồng**, trong đó: vốn trong nước là **46.310,696 tỷ đồng**, vốn nước ngoài là **5.441,942 tỷ đồng**.

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2022 là **647.712,019 tỷ đồng** (vốn trong nước là **613.126,433 tỷ đồng**, vốn nước ngoài là **34.800 tỷ đồng**), trong đó:

1.2.1. Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao là **580.046,834 tỷ đồng⁽²⁾** (bao gồm: vốn NSTW là **275.940,939 tỷ đồng**, vốn NSDP là **304.105,895**

¹ Bao gồm 214,414 tỷ đồng vốn nước ngoài điều chỉnh giảm của các Bộ, địa phương theo Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31/8/2022 của UBTVQH nhưng đến nay chưa được Thủ tướng Chính phủ phân bổ

² Cập nhật theo kế hoạch đã được điều chỉnh tại Quyết định số 1198/QĐ-TTg ngày 12/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ

tỷ đồng), trong đó:

a) Vốn trong nước là 545.461,248 tỷ đồng (đã bao gồm 38.155,353 tỷ đồng bổ sung từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội). Trong đó:

- Các Bộ, cơ quan trung ương là 124.372,187 tỷ đồng;
- Các địa phương là 421.089,061 tỷ đồng; trong đó:
- + Vốn cân đối ngân sách địa phương là 304.105,895 tỷ đồng.
- + Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 92.983,166 tỷ đồng.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 24.000,000 tỷ đồng (đã bao gồm 16.000 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2021/QH15)

b) Vốn nước ngoài là **34.585,586 tỷ đồng** (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 11.809,919 tỷ đồng; các địa phương là 22.775,667 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn nước ngoài chưa được Thủ tướng Chính phủ giao là **214,414 tỷ đồng⁽³⁾**.

1.2.3. Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **67.665,185 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **624.448,641 tỷ đồng**, đạt **107,65% kế hoạch** vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**580.046,834 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 67.665,185 tỷ đồng. (Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 67.665,185 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 556.783,456 tỷ đồng, đạt 95,99% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 275.124,151 tỷ đồng, đạt 99,70% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (214.200 tỷ đồng). Bao gồm:
- + Vốn trong nước là 216.802,470 tỷ đồng, đạt 99,75% kế hoạch (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 24.000,000 tỷ đồng, chiếm 100,00% kế hoạch).
- + Vốn nước ngoài là 34.321,681 tỷ đồng, đạt 99,24% kế hoạch.
- Vốn cân đối NSDP là 349.324,490 tỷ đồng, đạt 114,87% kế hoạch vốn

³ Giao cho Chính phủ báo cáo UBTVQH xem xét, quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bổ sung dự toán theo quy định

Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (304.105,895 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **23.263,378 tỷ đồng, chiếm 4,01% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 22.999,473 tỷ đồng (*vốn NSTW là 816,788 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 22.446,590 tỷ đồng*), vốn ngoài nước là 263,905 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **816,788 tỷ đồng, chiếm 0,60% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (*vốn trong nước là 552,883 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 263,905 tỷ đồng*).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **22.446,590 tỷ đồng, chiếm 5,06% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (*trong đó: vốn cân đối NSDP là 22.446,590 tỷ đồng, chiếm 7,38% kế hoạch vốn cân đối NSDP Thủ tướng Chính phủ giao*).

(Chi tiết theo Phụ lục 1A, Phụ lục 1B đính kèm)

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương (không bao gồm vốn Chương trình MTQG):

Có 04/52 Bộ chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao như: Ủy ban Dân tộc (97,59%); Bộ Công Thương 49,28%)(*Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm*).

Nguyên nhân là do: Một số bộ, cơ quan trung ương đang đề nghị cắt giảm kế hoạch vốn nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 53/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn 02/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương. (*Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm*).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2022:

- Tổng kế hoạch là: **699.464,656 tỷ đồng**, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2022 là 51.752,637 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2022 là 647.712,019 tỷ đồng.

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/11/2022 là **360.186,36 tỷ đồng, đạt 51,49% kế hoạch**.

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2022 là **468.332,99 tỷ đồng, đạt 66,96% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

S T T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm BC)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 30/11/2022		Ước thanh toán đến hết 31/12/2022	
			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (1+2)	699.464,656	360.186,36	51,49%	468.332,99	66,96%
1	Vốn trong nước	659.437,128	349.917,12	53,06%	454.835,64	68,97%
2	Vốn nước ngoài	40.027,528	10.269,23	25,66%	13.497,35	33,72%

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2022:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/11/2022 là **20.997,82 tỷ đồng, đạt 40,57% kế hoạch (51.752,637 tỷ đồng).**

+ Vốn trong nước là 19.743,18 tỷ đồng, đạt 42,63% kế hoạch (46.310,696 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 1.254,638 tỷ đồng, đạt 23,05% kế hoạch (5.441,942 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2022 là **32.643,02 tỷ đồng, đạt 63,08% kế hoạch.**

+ Vốn trong nước là 30.782,95 tỷ đồng, đạt 66,47% kế hoạch.

+ Vốn nước ngoài là 1.860,068 tỷ đồng, đạt 34,18% kế hoạch.

3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2022:

3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/11/2022 .

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/11/2022 là **339.188,54 tỷ đồng, đạt 52,37% kế hoạch (647.712,019 tỷ đồng⁽⁴⁾) và đạt 58,48% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (580.046,834 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2021 đạt 55,75% kế hoạch và đạt 63,88% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)⁽⁵⁾.**

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 330.173,94 tỷ đồng (đạt 53,85% kế hoạch giao là 613.126,433 tỷ đồng) (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 3.614,51 tỷ đồng,

⁽⁴⁾ Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 580.046,834 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 67.665,185 tỷ đồng.

⁽⁵⁾ Nếu không tính 38.155,353 tỷ đồng vốn NSTW từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội mới được Thủ tướng Chính phủ giao vào tháng 10/2022 thì tỷ lệ giải ngân đến hết 30/11/2022 đạt 55,65% kế hoạch (609.556,67 tỷ đồng) và đạt 62,59% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (541.891,481 tỷ đồng).

đạt 15,06% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 9.014,59 tỷ đồng (đạt 26,06% kế hoạch giao là 34.585,586 tỷ đồng).

3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2022 :

Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2022 là 435.689,97 tỷ đồng, đạt 67,27% kế hoạch (đạt 75,11% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2021 đạt 67,46% kế hoạch và đạt 77,30% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)⁽⁶⁾.

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 424.052,69 tỷ đồng (đạt 69,16% kế hoạch và đạt 77,74% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)(trong đó, vốn Chương trình MTQG là 8.355,62 tỷ đồng, đạt 34,82% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 11.637,28 tỷ đồng (đạt 33,65% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/12/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	435.689,97	67,27%	75,11%	356.578,84	67,46%	77,30%
	VỐN TRONG NƯỚC	424.052,69	69,16%	77,74%	342.780,90	71,86%	83,66%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	11.637,28	33,65%	33,65%	13.797,95	26,77%	26,77%
A	VỐN NSDP	266.910,88	71,79%	87,77%	234.744,38	72,77%	91,95%
B	VỐN NSTW	168.779,09	61,16%	61,16%	121.834,46	59,14%	59,14%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	160.423,47	63,68%	63,68%	121.834,46	59,14%	59,14%
+	Vốn trong nước	148.786,18	68,45%	68,45%	108.036,51	69,95%	69,95%
+	Vốn nước ngoài	11.637,28	33,65%	33,65%	13.797,95	26,77%	26,77%
-	Vốn Chương trình MTQG	8.355,62	34,82%	34,82%	-		
	Vốn trong nước	8.355,62	34,82%	34,82%	-		
	Vốn nước ngoài	-					
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	83.921,70	61,62%	61,62%	68.264,73	64,40%	64,40%
1	VỐN TRONG NƯỚC	79.293,65	63,76%	63,76%	62.706,31	70,29%	70,29%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	4.628,05	39,19%	39,19%	5.558,42	33,09%	33,09%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	83.921,70	61,62%	61,62%	68.264,73	64,40%	64,40%
	Vốn trong nước	79.293,65	63,76%	63,76%	62.706,31	70,29%	70,29%
	Vốn nước ngoài	4.628,05	39,19%	39,19%	5.558,419	33,09%	33,09%

⁽⁶⁾ Nếu không tính 38.155,353 tỷ đồng vốn NSTW từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội mới được Thủ tướng Chính phủ giao vào tháng 10/2022 thì ước tỷ lệ giải ngân đến hết 31/12/2022 đạt 71,48% kế hoạch (609.556,67 tỷ đồng) và đạt 80,40% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (541.891,481 tỷ đồng).

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/12/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
ii	Vốn Chương trình MTQG	-			-		
	<i>Vốn trong nước</i>	-			-		
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			-		
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)	351.768,28	68,77%	79,25%	288.314,11	68,23%	81,15%
1	<i>VỐN TRONG NƯỚC</i>	344.759,04	70,54%	81,87%	280.074,58	72,22%	87,38%
2	<i>VỐN NƯỚC NGOÀI</i>	7.009,23	30,78%	30,78%	8.239,53	23,71%	23,71%
i	Vốn NSĐP	266.910,88	71,79%	87,77%	234.744,38	72,77%	91,95%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	84.857,39	60,72%	60,72%	53.569,73	53,57%	53,57%
	<i>Vốn trong nước</i>	77.848,16	66,55%	66,55%	45.330,20	69,48%	69,48%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	7.009,23	30,78%	30,78%	8.239,53	23,71%	23,71%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	76.501,77	66,09%	66,09%	53.569,73	53,57%	53,57%
	<i>Vốn trong nước</i>	69.492,54	74,74%	74,74%	45.330,20	69,48%	69,48%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	7.009,23	30,78%	30,78%	8.239,53	23,71%	23,71%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	8.355,62	34,82%	34,82%	-		
	<i>Vốn trong nước</i>	8.355,62	34,82%	34,82%	-		
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-					

3.3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch 2022:

- Tỷ lệ ước giải ngân 12 tháng năm 2022 đạt **67,27% kế hoạch**. Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt **75,11%**, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021 (77,30%); trong đó **vốn trong nước đạt 77,74%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 83,66%), **vốn nước ngoài đạt 33,65%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 26,77%).

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục số 05 đính kèm).

- Có 12 Bộ và 17 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 80%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Hội Nhà văn (100%), Thanh tra Chính phủ (100%), Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam (100%), Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (99,47%), Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam (92,62%), Ninh Bình (96,7%), Hà Nam (94,3%), Bình Định (93,6%), Kiên Giang (90,6%), Phú Thọ (90,3%)... (Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).

- Có 28/52 Bộ và 16/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 65%, trong đó có 17 Bộ và 07 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 50%. Một số Bộ, địa phương nếu chưa tính phần kế hoạch năm 2022 mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ tháng 10/2022 thì tỷ lệ giải ngân sẽ đạt cao hơn mức bình quân

chung của cả nước (67,08%) như: Đài tiếng nói Việt Nam (100%), Hội Nông dân Việt Nam (79,59%), Ngân hàng Chính sách xã hội (88,45%), Văn phòng Chính phủ (67,71%), tỉnh Sơn La (70,79%) (*Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm*).

III. Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm:

1. Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành

Theo Quyết định số 1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành có tổng mức đầu tư là 22.856 tỷ đồng, tổng lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 là 22.855,035 tỷ đồng, cụ thể: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước đến 19/12/2022 Dự án đã giải ngân là 16.684,5 tỷ đồng, đạt 73% kế hoạch đã giao.

2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông

2.1. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020

- Tình hình thực hiện Dự án

Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải đến thời điểm báo cáo, công tác GPMB đã cơ bản hoàn thành, chỉ còn một số công trình hạ tầng kỹ thuật đang di dời. Về thi công xây dựng, tổng giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đạt khoảng 34.005,59/57.756,44 tỷ đồng (58,9% giá trị hợp đồng, chậm 4,5% so với kế hoạch). Trong đó: (i) 04 dự án hoàn thành năm 2022 sản lượng trung bình đạt 77,5% giá trị hợp đồng, chậm 8,0% so với kế hoạch; (ii) 04 dự án hoàn thành năm 2023 sản lượng trung bình đạt 59,4% giá trị hợp đồng, đáp ứng kế hoạch; (iii) 02 dự án hoàn thành năm 2024 sản lượng trung bình đạt 26,2% giá trị hợp đồng, chậm 4,0% so với kế hoạch.

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công

+ Kế hoạch vốn: Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước tham gia thực hiện Dự án là 78.461 tỷ đồng. Đến nay, đã bố trí cho Dự án trong kế hoạch hàng năm là 48.536,2 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2022 là 16.034,398 tỷ đồng. Số kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao kế hoạch năm cho Dự án là 29.933,702 tỷ đồng.

+ Về giải ngân: Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, lũy kế số vốn NSNN giải ngân đến thời điểm báo cáo là 44.618,2 tỷ đồng, đạt 91,9% tổng kế hoạch được giao; trong đó thuộc kế hoạch năm 2022 là 12.815,3 tỷ đồng, đạt 79,9% kế hoạch năm 2022 được giao.

2.2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025

- Tình hình thực hiện:

Bộ GTVT đã phê duyệt đầu tư 12 dự án thành phần vào ngày 13/7/2022, trong đó giao cho các Ban QLDA thuộc bộ làm chủ đầu tư và bàn giao toàn bộ

các mốc GPMB cho địa phương vào ngày 30/6/2022 để triển khai thực hiện. Theo báo cáo của Bộ GTVT, đối với công tác xây lắp, toàn bộ 12 dự án thành phần thuộc Dự án được chia thành 25 gói thầu để thực hiện chỉ định thầu theo quy định. Bộ GTVT đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, trong đó 12 gói thầu dự kiến khởi công vào trước ngày 31/12/2022 và 13 gói thầu dự kiến khởi công trước 15/01/2023. Đối với 12 gói thầu dự kiến khởi công trước 31/12/2022, đã mở thầu vào ngày 16/12/2022 và đang đánh giá, thương thảo, ký hợp đồng trước ngày 25/12/2022.

Về công tác GPMB, các địa phương đã cơ bản hoàn thành công tác trích đo tại thực địa đạt 100% và công tác kiểm kê tài sản trên đất đạt 93,2%. Đang tích cực triển khai xây dựng khu tái định cư, lập phương án đền bù, GPMB...

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Về kế hoạch:

Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho Dự án là 119.644,586 tỷ đồng. Trong đó: (i) Từ nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 47.168,586 tỷ đồng; (ii) Từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 72.476 tỷ đồng.

Số vốn trên hiện đã được Bộ Giao thông vận tải phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn và 9.521,3 tỷ đồng kế hoạch năm 2022 cho từng dự án thành phần.

+ Về giải ngân:

Tổng số vốn đã giải ngân đến thời điểm báo cáo là 5.855,8 tỷ đồng, đạt 61,5% kế hoạch năm 2022 của Dự án.

4.2. Đối với 03 dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc: Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Biên Hòa - Vũng Tàu; Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

- 03 dự án trên đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại các Nghị quyết số 58, 59, 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022, trong đó các dự án được bố trí đầu tư từ nhiều nguồn vốn và được chia thành 10 dự án thành phần, Chính phủ xem xét phân cấp cho địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện các dự án thành phần đi qua địa bàn. Ngày 25/7/2022, Chính phủ đã có các Nghị quyết số 89/NQ-CP, số 90/NQ-CP và số 91/NQ-CP để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội nêu trên.

Tại Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/7/2022, Thủ tướng Chính phủ quyết định Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chủ quản của 02/10 dự án thành phần; 08/10 dự án thành phần còn lại phân cấp cho các địa phương nơi có dự án đi qua làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư.

- Về nguồn vốn cho các dự án:

Bộ Giao thông vận tải đã phối hợp với các địa phương được phân cấp là cơ quan chủ quản hoàn thiện phương án phân bổ kế hoạch vốn theo từng nguồn vốn cho các dự án thành phần gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chủ trì báo cáo cấp

có thẩm quyền.

Đối với nguồn vốn thuộc Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, ngày 17/12/2022, Chính phủ đã có Tờ trình số 489/TTr-CP trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, trong đó điều chỉnh giảm 8.528 tỷ đồng (trong đó 7.324 tỷ đồng của 03 dự án trên) từ Bộ Giao thông vận tải để điều chỉnh tăng tương ứng về cho các địa phương để thực hiện các dự án thành phần của các dự án đường cao tốc.

Đối với nguồn vốn từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, hiện nay Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với Bộ Tài chính để hoàn thiện phương án dự kiến giao, điều chỉnh, bổ sung cho từng cơ quan chủ quản để thực hiện từng dự án thành phần để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

IV. Về tình hình thực hiện chế độ báo cáo

- Tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/4/2021), trong đó quy định: *“Trước ngày 15 của tháng báo cáo, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công hằng tháng theo Mẫu số 01/TTKHN và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính”*.

- Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo định kỳ tình hình giải ngân tháng 12/2022 của **21/52 Bộ, cơ quan trung ương⁽⁷⁾ và 55/63 địa phương⁽⁸⁾**.

VI. Về khó khăn, vướng mắc và các biện pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công

- Các nguyên nhân vướng mắc làm chậm tiến độ giải ngân đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tại văn bản số 6200/BC-BKHĐT ngày 04/9/2022 về Báo cáo về tình hình phân bổ, giải ngân vốn ngân sách nhà nước trong 8 tháng đầu năm 2022, kết quả 06 Tổ công tác, các khó khăn, vướng mắc và giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng còn lại của năm 2022.

- Ngoài ra, trong tháng 11, các Tổ công tác của Chính phủ đã thực hiện kiểm tra tình hình giải ngân vốn đầu công tại các Bộ, cơ quan trung ương và địa

⁽⁷⁾ 21/52 Bộ, ngành đã gửi báo cáo giải ngân tháng 12/2022 gồm: Ban Quản lý Lăng văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Hội Nhà văn Việt Nam; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Ngoại giao; Kiểm toán nhà nước; Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Tòa án Nhân dân tối cao; Đài Tiếng nói Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Văn phòng Trung ương Đảng; Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam; Bộ Tài chính; Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Bộ Tài nguyên môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tòa án nhân dân tối cao; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Xây dựng.

⁽⁸⁾ 08/63 địa phương chưa gửi báo cáo giải ngân tháng 12 gồm: Bắc Kạn, Hòa Bình, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Tiền Giang.

phương và đã có báo cáo về tình hình thực hiện, các khó khăn vướng mắc gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

V. Kiến nghị của Bộ Tài chính:

1. Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương tiếp tục tích cực thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022, Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 17/10/2022 và Nghị quyết số 156/NQ-CP ngày 06/12/2022 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2022.

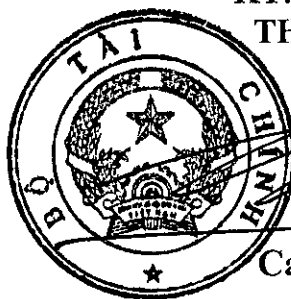
2. Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khẩn trương phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 được bổ sung từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội theo Quyết định số 1198/QĐ-TTg ngày 12/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐTTC (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 12 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **13895** /BTC-ĐT ngày **20** tháng **12** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/12/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	647.712.019	580.046.834	67.665.185	435.689.974	67,27%	75,11%
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	136.182.106	136.182.106	-	83.921.697	61,62%	61,62%
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	1.300	2,41%	2,41%
3	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	366.066	9,57%	9,57%
4	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	228.645	21,68%	21,68%
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	160.683	26,29%	26,29%
6	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	401.309	28,67%	28,67%
7	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	156.356	30,06%	30,06%
8	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	349.941	30,14%	30,14%
9	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	101.145	33,27%	33,27%
10	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	401.143	34,21%	34,21%
11	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	295.245	34,57%	34,57%
12	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	187.282	38,77%	38,77%
13	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	259.014	41,48%	41,48%
14	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	350.500	42,47%	42,47%
15	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	35.100	43,82%	43,82%
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	652.432	44,81%	44,81%
17	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	318.436	48,82%	48,82%
18	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	50,18%
19	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100	-	250.124	54,36%	54,36%
20	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	35.890	55,05%	55,05%
21	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	255.246	55,66%	55,66%
22	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776	-	150.321	55,72%	55,72%
23	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	376.033	56,44%	56,44%
24	Toà án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000	-	578.454	57,85%	57,85%
25	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	455.144	57,89%	57,89%
26	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	18.556	59,28%	59,28%
27	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	456.454	62,15%	62,15%
28	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	4.034.130	62,66%	62,66%
29	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	259.414	66,06%	66,06%
30	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	625.000	67,93%	67,93%
31	Ngân hàng phát triển	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	68,54%
32	Thông tấn xã VN	137.500	137.500	-	94.312	68,59%	68,59%
33	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	69.254	69,25%	69,25%
34	Bộ Khoa học và Công nghệ	268.530	268.530	-	187.000	69,64%	69,64%
35	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	9.996	9.996	-	7.000	70,03%	70,03%
36	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	6.521	70,88%	70,88%
37	Bộ Xây dựng	1.213.384	1.213.384	-	894.245	73,70%	73,70%
38	Đài Truyền hình VN	466.747	466.747	-	352.124	75,44%	75,44%
39	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	7.545	75,45%	75,45%
40	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	55.050.633	-	43.903.392	79,75%	79,75%
41	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	25.348	80,47%	80,47%
42	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000	-	104.145	80,73%	80,73%
43	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000	-	5.730.901	82,38%	82,38%
44	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	139.049	82,96%	82,96%
45	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	193.143	83,32%	83,32%
46	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	10.585.567	87,48%	87,48%
47	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	479.756	88,09%	88,09%
48	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	57.147	92,62%	92,62%
49	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	75.000	99,47%	99,47%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/12/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
50	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	7.360	100,00%	100,00%
51	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.963	100,00%	100,00%
52	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	100,00%
II	ĐỊA PHƯƠNG	511.529.913	443.864.728	67.665.185	351.768.277	68,77%	79,25%
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	18.576.693	34,23%	34,23%
2	CAO BẮNG	4.069.010	4.031.667	37.343	1.754.305	43,11%	43,51%
3	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	1.607.807	47,40%	48,10%
4	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	3.245.509	47,65%	72,95%
5	GIA LAI	4.067.193	4.012.968	54.225	1.973.128	48,51%	49,17%
6	ĐIỆN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	2.064.146	48,81%	58,08%
7	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	2.875.711	48,83%	59,90%
8	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	2.135.234	51,80%	58,62%
9	BÌNH DƯƠNG	9.234.038	8.929.051	304.987	5.085.000	55,07%	56,95%
10	ĐÀ NẴNG	7.880.731	5.963.336	1.917.395	4.530.000	57,48%	75,96%
11	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	4.273.263	58,36%	71,72%
12	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	3.456.397	58,56%	63,39%
13	PHÚ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	3.553.542	59,11%	81,19%
14	ĐẮC NÔNG	3.122.005	2.825.505	296.500	1.915.001	61,34%	67,78%
15	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	3.473.420	62,41%	62,41%
16	BẮC NINH	8.409.707	7.186.837	1.222.870	5.423.460	64,49%	75,46%
17	CẦN THƠ	8.335.878	8.335.878	-	5.423.203	65,06%	65,06%
18	HÀ GIANG	6.180.217	5.495.198	685.019	4.088.588	66,16%	74,40%
19	HƯNG YÊN	10.188.824	4.570.230	5.618.594	6.760.809	66,36%	147,93%
20	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	34.747.044	67,36%	67,36%
21	LAI CHÂU	3.500.150	3.464.950	35.200	2.378.841	67,96%	68,65%
22	TUYÊN QUANG	5.673.096	4.995.355	677.741	3.927.764	69,23%	78,63%
23	BẾN TRE	4.534.978	4.434.978	100.000	3.164.950	69,79%	71,36%
24	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	12.798.478	70,70%	100,61%
25	KHÁNH HOÀ	3.947.783	3.919.636	28.147	2.881.283	72,98%	73,51%
26	BÌNH PHƯỚC	8.689.273	7.413.156	1.276.117	6.361.215	73,21%	85,81%
27	VĨNH PHÚC	7.940.754	6.937.401	1.003.353	5.835.047	73,48%	84,11%
28	SÓC TRĂNG	4.588.239	4.500.725	87.514	3.377.311	73,61%	75,04%
29	THÁI BÌNH	8.166.246	4.227.159	3.939.087	6.050.332	74,09%	143,13%
30	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	2.741.150	74,58%	74,58%
31	NGHỆ AN	11.005.521	11.005.521	-	8.312.178	75,53%	75,53%
32	KON TUM	3.960.913	3.012.836	948.077	3.001.652	75,78%	99,63%
33	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	4.845.183	75,80%	82,90%
34	NINH THUẬN	3.089.645	3.069.845	19.800	2.343.065	75,84%	76,33%
35	LÂM ĐỒNG	5.764.464	5.289.635	474.829	4.398.116	76,30%	83,15%
36	BÀ RIA - VŨNG TÀU	13.490.133	7.875.008	5.615.125	10.331.752	76,59%	131,20%
37	HẢI DƯƠNG	6.044.368	6.044.368	-	4.630.498	76,61%	76,61%
38	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	13.457.291	76,95%	119,91%
39	THÁI NGUYÊN	8.987.507	5.992.283	2.995.224	6.935.800	77,17%	115,75%
40	LANG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	2.584.876	77,29%	77,38%
41	LONG AN	9.834.984	6.967.586	2.867.398	7.663.889	77,92%	109,99%
42	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	9.316.215	78,16%	78,16%
43	HÀ TĨNH	8.692.121	7.003.027	1.689.094	6.800.715	78,24%	97,11%
44	ĐỒNG THÁP	5.849.618	4.543.683	1.305.935	4.603.605	78,70%	101,32%
45	BẮC GIANG	11.070.795	8.281.579	2.789.216	8.848.237	79,92%	106,84%
46	VĨNH LONG	4.641.705	4.541.939	99.766	3.711.754	79,97%	81,72%
47	ĐỒNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	7.831.198	82,28%	99,34%
48	THỪA THIÊN HUỆ	4.713.475	4.612.815	100.660	3.936.299	83,51%	85,33%
49	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	2.794.041	83,63%	83,63%
50	BÌNH THUẬN	5.327.374	5.091.877	235.497	4.465.225	83,82%	87,69%
51	TRÀ VINH	3.971.097	3.971.097	-	3.369.655	84,85%	84,85%
52	NAM ĐỊNH	5.556.238	4.920.238	636.000	4.744.317	85,39%	96,42%
53	YÊN BÁI	4.517.327	3.863.179	654.148	3.888.168	86,07%	100,65%
54	HẦU GIANG	3.545.191	3.334.456	210.735	3.074.695	86,73%	92,21%
55	LÀO CAI	5.788.003	4.836.733	951.270	5.047.292	87,20%	104,35%
56	TIỀN GIANG	4.646.283	4.396.997	249.286	4.067.542	87,54%	92,51%
57	TÂY NINH	4.620.780	3.898.500	722.280	4.101.048	88,75%	105,20%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/12/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
58	QUẢNG NGÃI	6.286.731	4.553.512	1.733.219	5.645.603	89,80%	123,98%
59	PHÚ THỌ	5.261.479	5.146.671	114.808	4.751.602	90,31%	92,32%
60	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	4.829.060	90,63%	98,99%
61	BÌNH ĐỊNH	8.837.573	8.785.397	52.176	8.272.209	93,60%	94,16%
62	HÀ NAM	6.873.668	4.553.247	2.320.421	6.479.961	94,27%	142,32%
63	NINH BÌNH	6.417.270	5.210.470	1.206.800	6.206.910	96,72%	119,12%

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: **13895** /BTC-ĐT ngày **29** tháng **12** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	580.046,834	624.448,641	67.665,185	107,65%	23.263,378	4,01%	
1	Văn phòng Chính phủ	269,78	269,78	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
5	Toà án nhân dân tối cao	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
6	Viện KSND tối cao	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	6.957,00	6.957,00	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Quốc phòng	12.100,27	12.100,27	-	100,00%	-	0,00%	
9	Bộ Ngoại giao	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438,06	6.438,06	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	55.050,63	55.050,63	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	825,26	418,57	-	50,72%	406,68	49,28%	
13	Bộ Xây dựng	1.213,38	1.005,98	-	82,91%	207,40	17,09%	
14	Bộ Y tế	1.054,50	1.054,50	-	100,00%	-	0,00%	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399,77	1.399,77	-	100,00%	-	0,00%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	268,53	268,53	-	100,00%	-	0,00%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160,90	1.010,90	-	87,08%	150,00	12,92%	
18	Bộ Lao động - TB XH	666,20	666,20	-	100,00%	-	0,00%	
19	Bộ Tài chính	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
20	Bộ Tư pháp	520,08	520,08	-	100,00%	-	0,00%	
21	Ngân hàng nhà nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611,30	611,30	-	100,00%	-	0,00%	
23	Bộ Nội vụ	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455,95	1.455,95	-	100,00%	-	0,00%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129,00	129,00	-	100,00%	-	0,00%	
26	Ủy ban dân tộc	54,00	1,30	-	2,41%	52,70	97,59%	
27	Thanh tra Chính phủ	7,36	7,36	-	100,00%	-	0,00%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
31	Thông tấn xã VN	137,50	137,50	-	100,00%	-	0,00%	
32	Đài Truyền hình VN	466,75	466,75	-	100,00%	-	0,00%	
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	460,10	460,10	-	100,00%	-	0,00%	
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825,10	3.825,10	-	100,00%	-	0,00%	
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172,48	1.172,48	-	100,00%	-	0,00%	
37	Đại học Quốc gia TP HCM	853,94	853,94	-	100,00%	-	0,00%	
38	Tổng liên đoàn LĐVN	75,40	75,40	-	100,00%	-	0,00%	
39	Liên minh HTX VN	1,96	1,96	-	100,00%	-	0,00%	
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
42	Hội Nông dân VN	80,10	80,10	-	100,00%	-	0,00%	
43	Hội Nhà báo VN	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
46	BQL KCNC Hoà Lạc	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702,10	6.702,10	-	100,00%	-	0,00%	
49	Tập đoàn Điện lực	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
50	Ngân hàng phát triển	8.561,31	8.561,31	-	100,00%	-	0,00%	
51	Hội Luật gia	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
52	Hội Nhà văn	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
53	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034,91	16.034,91	-	100,00%	-	0,00%	
1	HÀ GIANG	5.495,20	6.180,22	685,02	112,47%	-	0,00%	
2	TUYÊN QUANG	4.995,35	5.673,10	677,74	113,57%	-	0,00%	
3	CAO BẮNG	4.031,67	4.069,01	37,34	100,93%	-	0,00%	
4	LẠNG SƠN	3.340,70	3.344,30	3,60	100,11%	-	0,00%	
5	LÀO CAI	4.836,73	5.788,00	951,27	119,67%	-	0,00%	
6	YÊN BÁI	3.863,18	4.517,33	654,15	116,93%	-	0,00%	
7	THÁI NGUYÊN	5.992,28	8.987,51	2.995,22	149,98%	-	0,00%	
8	BẮC KẠN	3.342,29	3.391,78	49,49	101,48%	-	0,00%	
9	PHÚ THỌ	5.146,67	5.261,48	114,81	102,23%	-	0,00%	
10	BẮC GIANG	8.281,58	11.070,79	2.789,22	133,68%	-	0,00%	
11	HOÀ BÌNH	4.448,73	6.811,24	2.362,52	153,11%	-	0,00%	
12	SƠN LA	5.452,60	5.902,60	450,00	108,25%	-	0,00%	
13	LAI CHÂU	3.464,95	3.500,15	35,20	101,02%	-	0,00%	
14	ĐIỆN BIÊN	3.554,12	4.229,12	675,00	118,99%	-	0,00%	
15	HÀ NỘI	51.582,95	51.582,95	-	100,00%	-	0,00%	
16	HẢI PHÒNG	12.720,72	18.103,69	5.382,97	142,32%	-	0,00%	
17	QUẢNG NINH	11.222,52	17.489,02	6.266,50	155,84%	-	0,00%	
18	HẢI DƯƠNG	6.044,37	6.044,37	-	100,00%	-	0,00%	
19	HƯNG YÊN	4.570,23	10.188,82	5.618,59	222,94%	-	0,00%	
20	VĨNH PHÚC	6.937,40	7.940,75	1.003,35	114,46%	-	0,00%	
21	BẮC NINH	7.186,84	8.409,71	1.222,87	117,02%	-	0,00%	
22	HÀ NAM	4.553,25	6.873,67	2.320,42	150,96%	-	0,00%	
23	NAM ĐỊNH	4.920,24	5.556,24	636,00	112,93%	-	0,00%	
24	NINH BÌNH	5.210,47	6.417,27	1.206,80	123,16%	-	0,00%	
25	THÁI BÌNH	4.227,16	8.166,25	3.939,09	193,19%	-	0,00%	
26	THANH HOÁ	11.919,22	11.919,22	-	100,00%	-	0,00%	
27	NGHỆ AN	11.005,52	11.005,52	-	100,00%	-	0,00%	
28	HÀ TĨNH	7.003,03	8.692,12	1.689,09	124,12%	-	0,00%	
29	QUẢNG BÌNH	5.958,44	7.322,02	1.363,58	122,88%	-	0,00%	
30	QUẢNG TRỊ	3.642,22	4.122,22	480,00	113,18%	-	0,00%	
31	THỪA THIÊN HUẾ	4.612,82	4.713,48	100,66	102,18%	-	0,00%	
32	ĐÀ NẴNG	5.963,34	7.880,73	1.917,40	132,15%	-	0,00%	
33	QUẢNG NAM	5.844,82	6.392,28	547,46	109,37%	-	0,00%	
34	QUẢNG NGÃI	4.553,51	6.286,73	1.733,22	138,06%	-	0,00%	
35	BÌNH ĐỊNH	8.785,40	8.837,57	52,18	100,59%	-	0,00%	
36	PHÚ YÊN	4.376,72	6.011,37	1.634,65	137,35%	-	0,00%	
37	KHÁNH HOÀ	3.919,64	3.947,78	28,15	100,72%	-	0,00%	
38	NINH THUẬN	3.069,84	3.089,64	19,80	100,64%	-	0,00%	
39	BÌNH THUẬN	5.091,88	5.327,37	235,50	104,62%	-	0,00%	
40	ĐẮC LẮC	4.801,06	5.889,42	1.088,36	122,67%	-	0,00%	
41	ĐẮC NÔNG	2.825,50	3.122,00	296,50	110,49%	-	0,00%	
42	GIA LAI	4.012,97	4.067,19	54,22	101,35%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
43	KON TUM	3.012,84	3.960,91	948,08	131,47%	-	0,00%	
44	LÂM ĐỒNG	5.289,63	5.764,46	474,83	108,98%	-	0,00%	
45	TP HỒ CHÍ MINH	54.268,24	32.498,70	-	59,89%	21.769,54	40,11%	
46	ĐỒNG NAI	7.883,01	9.518,22	1.635,21	120,74%	-	0,00%	
47	BÌNH DƯƠNG	8.929,05	9.234,04	304,99	103,42%	-	0,00%	
48	BÌNH PHƯỚC	7.413,16	8.689,27	1.276,12	117,21%	-	0,00%	
49	TÂY NINH	3.898,50	4.620,78	722,28	118,53%	-	0,00%	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	7.875,01	13.490,13	5.615,13	171,30%	-	0,00%	
51	LONG AN	6.967,59	9.834,98	2.867,40	141,15%	-	0,00%	
52	TIỀN GIANG	4.397,00	4.646,28	249,29	105,67%	-	0,00%	
53	BẾN TRE	4.434,98	4.534,98	100,00	102,25%	-	0,00%	
54	TRÀ VINH	3.971,10	3.971,10	-	100,00%	-	0,00%	
55	VĨNH LONG	4.541,94	4.641,70	99,77	102,20%	-	0,00%	
56	CẦN THƠ	8.335,88	7.658,82	-	91,88%	677,05	8,12%	
57	HẬU GIANG	3.334,46	3.545,19	210,74	106,32%	-	0,00%	
58	SÓC TRĂNG	4.500,73	4.588,24	87,51	101,94%	-	0,00%	
59	AN GIANG	5.565,05	5.565,05	-	100,00%	-	0,00%	
60	ĐỒNG THÁP	4.543,68	5.849,62	1.305,94	128,74%	-	0,00%	
61	KIÊN GIANG	4.878,12	5.328,12	450,00	109,22%	-	0,00%	
62	BẠC LIÊU	3.341,09	3.341,09	-	100,00%	-	0,00%	
63	CÀ MAU	3.675,58	3.675,58	-	100,00%	-	0,00%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01A

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2022****VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN CTMTQG)**

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: **13895** /BTC-ĐT ngày **29** tháng **12** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	Bộ Công thương	825,26	418,57	50,72%	406,68	49,28%	
	Vốn trong nước	585,90	418,57	71,44%	167,33	28,56%	
	Vốn nước ngoài	239,36	-	0,00%	239,36	100,00%	
2	Bộ Xây dựng	1.213,38	1.005,98	82,91%	207,40	17,09%	
	Vốn trong nước	1.188,83	1.005,98	84,62%	182,85	15,38%	
	Vốn nước ngoài	24,55	-	0,00%	24,55	100,00%	
3	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160,90	1.010,90	87,08%	150,00	12,92%	
	Vốn trong nước	1.160,90	1.010,90	87,08%	150,00	12,92%	
4	Ủy ban dân tộc	54,00	1,30	2,41%	52,70	97,59%	
	Vốn trong nước	54,00	1,30	2,41%	52,70	97,59%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01B

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSDP KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 13895 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSDP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	TP HỒ CHÍ MINH	51.788,60	30.019,06	57,96%	21.769,54	42,04%	
2	CẦN THƠ	5.312,10	4.635,05	87,25%	677,05	12,75%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022

Kỳ báo cáo: Tháng 12/2022

(Kèm theo công văn số: 13895 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	699.464.656	51.752.637	647.712.019	580.046.834	624.448.641	67.665.185	360.186.356	51,49%	20.997.819	40,57%	339.188.537	52,37%	468.332.992	66,96%	32.643.018	63,08%	435.689.974	67,27%
+	VỐN TRONG NƯỚC	659.437.128	46.310.696	613.126.433	545.461.248	590.126.960	67.665.185	349.917.124	53,06%	19.743.182	42,63%	330.173.942	53,85%	454.835.640	68,97%	30.782.950	66,47%	424.052.690	69,16%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.027.528	5.441.942	34.585.586	34.585.586	34.321.681	-	10.269.232	25,66%	1.254.638	23,05%	9.014.595	26,06%	13.497.351	33,72%	1.860.068	34,18%	11.637.284	33,65%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	399.580.165	27.809.085	371.771.080	304.105.895	349.324.490	67.665.185	224.302.711	56,13%	11.937.905	42,93%	212.364.806	57,12%	286.300.794	71,65%	19.389.911	69,73%	266.910.883	71,79%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	299.884.491	23.943.552	275.940.939	275.940.939	275.124.151	-	135.883.645	45,31%	9.059.914	37,84%	126.823.731	45,96%	182.032.198	60,70%	13.253.107	55,35%	168.779.090	61,16%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	275.884.491	23.943.552	251.940.939	251.940.939	251.124.151	-	132.269.137	47,94%	9.059.914	37,84%	123.209.223	48,90%	173.676.576	62,95%	13.253.107	55,35%	160.423.468	63,68%
	Vốn trong nước	235.856.963	18.501.610	217.355.353	217.355.353	216.802.470	-	121.999.904	51,73%	7.805.276	42,19%	114.194.628	52,54%	160.179.224	67,91%	11.393.040	61,58%	148.786.185	68,45%
	Vốn nước ngoài	40.027.528	5.441.942	34.585.586	34.585.586	34.321.681	-	10.269.232	25,66%	1.254.638	23,05%	9.014.595	26,06%	13.497.351	33,72%	1.860.068	34,18%	11.637.284	33,65%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.030.000	30.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	3.635.477	15,13%	20.969	69,90%	3.614.508	15,06%	8.379.322	34,87%	23.700	79,00%	8.355.622	34,82%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	3.614.508	15,06%	-	-	3.614.508	15,06%	8.355.622	34,82%	-	-	8.355.622	34,82%
	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	-	-	-	-	20.969	69,90%	20.969	69,90%	-	-	23.700	79,00%	23.700	79,00%	-	-
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	145.534.525	9.352.419	136.182.106	136.182.106	135.365.318	-	68.603.647	47,14%	3.007.274	32,16%	65.596.373	48,17%	89.126.354	61,24%	5.204.657	55,65%	83.921.697	61,62%
+	VỐN TRONG NƯỚC	131.967.959	7.595.772	124.372.187	124.372.187	123.819.304	-	63.999.463	48,50%	2.557.142	33,67%	61.442.321	49,40%	83.511.271	63,28%	4.217.626	55,53%	79.293.645	63,76%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.566.567	1.756.648	11.809.919	11.809.919	11.546.014	-	4.604.183	33,94%	450.132	25,62%	4.154.052	35,17%	5.615.083	41,39%	987.032	56,19%	4.628.052	39,19%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	145.534.525	9.352.419	136.182.106	136.182.106	135.365.318	-	68.603.647	47,14%	3.007.274	32,16%	65.596.373	48,17%	89.126.354	61,24%	5.204.657	55,65%	83.921.697	61,62%
	Vốn trong nước	131.967.959	7.595.772	124.372.187	124.372.187	123.819.304	-	63.999.463	48,50%	2.557.142	33,67%	61.442.321	49,40%	83.511.271	63,28%	4.217.626	55,53%	79.293.645	63,76%
	Vốn nước ngoài	13.566.567	1.756.648	11.809.919	11.809.919	11.546.014	-	4.604.183	33,94%	450.132	25,62%	4.154.052	35,17%	5.615.083	41,39%	987.032	56,19%	4.628.052	39,19%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Văn phòng Chính phủ	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	112.174	39,20%	8.932	54,63%	103.243	38,27%	162.321	56,73%	12.000	73,40%	150.321	55,72%
a	Vốn trong nước	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	112.174	39,20%	8.932	54,63%	103.243	38,27%	162.321	56,73%	12.000	73,40%	150.321	55,72%
2	Văn phòng Quốc hội	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	29.227	44,83%	-	-	29.227	44,83%	35.890	55,05%	-	-	35.890	55,05%
a	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	29.227	44,83%	-	-	29.227	44,83%	35.890	55,05%	-	-	35.890	55,05%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	200.627	34,35%	83.531	82,59%	117.096	24,24%	288.424	49,38%	101.142	100,00%	187.282	38,77%
a	Vốn trong nước	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	200.627	34,35%	83.531	82,59%	117.096	24,24%	288.424	49,38%	101.142	100,00%	187.282	38,77%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	105.912	25,65%	65.202	59,86%	40.710	13,39%	210.066	50,87%	108.921	100,00%	101.145	33,27%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000		105.912	25,65%	65.202	59,86%	40.710	13,39%	210.066	50,87%	108.921	100,00%	101.145	33,27%
5	Toà án nhân dân tối cao	1.492.598	492.598	1.000.000	1.000.000	1.000.000		604.470	40,50%	180.044	36,55%	424.425	42,44%	853.599	57,19%	275.145	55,86%	578.454	57,85%
a	Vốn trong nước	1.492.598	492.598	1.000.000	1.000.000	1.000.000		604.470	40,50%	180.044	36,55%	424.425	42,44%	853.599	57,19%	275.145	55,86%	578.454	57,85%
6	Viện KSND tối cao	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		435.321	42,85%	78.902	34,33%	356.419	45,33%	579.685	57,06%	124.541	54,19%	455.144	57,89%
a	Vốn trong nước	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		435.321	42,85%	78.902	34,33%	356.419	45,33%	579.685	57,06%	124.541	54,19%	455.144	57,89%
7	Bộ Công an	8.057.147	1.100.147	6.957.000	6.957.000	6.957.000		2.474.561	30,71%	787.466	71,58%	1.687.095	24,25%	6.622.415	82,19%	891.514	81,04%	5.730.901	82,38%
a	Vốn trong nước	8.057.147	1.100.147	6.957.000	6.957.000	6.957.000		2.474.561	30,71%	787.466	71,58%	1.687.095	24,25%	6.622.415	82,19%	891.514	81,04%	5.730.901	82,38%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ Quốc phòng	13.672.520	1.572.250	12.100.270	12.100.270	12.100.270		9.510.372	69,56%	31.744	2,02%	9.478.628	78,33%	10.631.298	77,76%	45.731	2,91%	10.585.567	87,48%
a	Vốn trong nước	13.482.250	1.482.250	12.000.000	12.000.000	12.000.000		9.510.372	70,54%	31.744	2,14%	9.478.628	78,99%	10.631.298	78,85%	45.731	3,09%	10.585.567	88,21%
b	Vốn nước ngoài	190.270	90.000	100.270	100.270	100.270		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ Ngoại giao	652.300	-	652.300	652.300	652.300		164.173	25,17%	-	-	164.173	25,17%	318.436	48,82%	-	-	318.436	48,82%
a	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300		164.173	25,17%	-	-	164.173	25,17%	318.436	48,82%	-	-	318.436	48,82%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	7.534.900	1.096.840	6.438.060	6.438.060	6.438.060		3.609.528	47,90%	410.011	37,38%	3.199.517	49,70%	4.703.540	62,42%	669.410	61,03%	4.034.130	62,66%
a	Vốn trong nước	5.306.466	768.406	4.538.060	4.538.060	4.538.060		2.658.516	50,10%	410.011	53,36%	2.248.505	49,55%	3.594.528	67,74%	656.410	85,42%	2.938.118	64,74%
b	Vốn nước ngoài	2.228.434	328.434	1.900.000	1.900.000	1.900.000		951.012	42,68%	-	-	951.012	50,05%	1.109.012	49,77%	13.000	0,04	1.096.012	57,68%
11	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	-	55.050.633	55.050.633	55.050.633		35.325.231	64,17%	-	-	35.325.231	64,17%	43.903.392	79,75%	-	-	43.903.392	79,75%
a	Vốn trong nước	50.173.900	-	50.173.900	50.173.900	50.173.900		32.497.719	64,77%	-	-	32.497.719	64,77%	40.775.880	81,27%	-	-	40.775.880	81,27%
b	Vốn nước ngoài	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733		2.827.512	57,98%	-	-	2.827.512	57,98%	3.127.512	64,13%	-	-	3.127.512	64,13%
12	Bộ Công thương	825.255	-	825.255	825.255	418.571		229.730	27,84%	-	-	229.730	27,84%	350.500	42,47%	-	-	350.500	42,47%
a	Vốn trong nước	585.900	-	585.900	585.900	418.571		229.730	39,21%	-	-	229.730	39,21%	350.500	59,82%	-	-	350.500	59,82%
b	Vốn nước ngoài	239.355	-	239.355	239.355	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ Xây dựng	1.213.384	-	1.213.384	1.213.384	1.005.980		632.773	52,15%	-	-	632.773	52,15%	894.245	73,70%	-	-	894.245	73,70%
a	Vốn trong nước	1.188.834	-	1.188.834	1.188.834	1.005.980		632.773	53,23%	-	-	632.773	53,23%	894.245	75,22%	-	-	894.245	75,22%
14	Bộ Y tế	1.227.815	173.315	1.054.500	1.054.500	1.054.500		152.072	12,39%	62.134	35,85%	89.939	8,53%	352.099	28,68%	123.454	71,23%	228.645	21,68%
a	Vốn trong nước	1.047.815	173.315	874.500	874.500	874.500		152.072	14,51%	62.134	35,85%	89.939	10,28%	352.099	33,60%	123.454	71,23%	228.645	26,15%
b	Vốn nước ngoài	180.000	-	180.000	180.000	180.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.722.971	323.197	1.399.774	1.399.774	1.399.774		371.489	21,56%	117.317	36,30%	254.172	18,16%	585.930	34,01%	184.621	57,12%	401.309	28,67%
a	Vốn trong nước	627.682	140.555	487.127	487.127	487.127		192.339	30,64%	63.742	45,35%	128.598	26,40%	350.880	55,90%	95.145	67,69%	255.735	52,50%
b	Vốn nước ngoài	1.095.289	182.642	912.647	912.647	912.647		179.150	16,36%	53.576	0,29	125.574	13,76%	235.050	21,46%	89.476	0,49	145.574	15,95%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	568.789	300.259	268.530	268.530	268.530		142.539	25,06%	1.630	0,54%	140.909	52,47%	232.234	40,83%	45.234	15,06%	187.000	69,64%
a	Vốn trong nước	462.753	194.223	268.530	268.530	268.530		142.539	30,80%	1.630	0,84%	140.909	52,47%	232.234	50,19%	45.234	23,29%	187.000	69,64%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.010.900		206.805	15,50%	73.257	42,27%	133.548	11,50%	514.395	38,55%	164.454	94,89%	349.941	30,14%
a	Vốn trong nước	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.010.900		206.805	15,50%	73.257	42,27%	133.548	11,50%	514.395	38,55%	164.454	94,89%	349.941	30,14%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bộ Lao động - TBXH	803.183	136.983	666.200	666.200	666.200	-	286.469	35,67%	57.783	42,18%	228.685	34,33%	481.287	59,92%	105.254	76,84%	376.033	56,44%
a	Vốn trong nước	563.383	136.983	426.400	426.400	426.400	-	167.581	29,75%	57.783	42,18%	109.797	25,75%	362.399	64,33%	105.254	76,84%	257.145	60,31%
b	Vốn nước ngoài	239.800	-	239.800	239.800	239.800	-	118.888	49,58%	-	-	118.888	49,58%	118.888	49,58%	-	-	118.888	49,58%
19	Bộ Tài chính	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	-	236.574	30,89%	31.077	98,58%	205.497	27,98%	487.979	63,71%	31.525	100,00%	456.454	62,15%
a	Vốn trong nước	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	-	236.574	30,89%	31.077	98,58%	205.497	27,98%	487.979	63,71%	31.525	100,00%	456.454	62,15%
20	Bộ Tư pháp	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	-	75.635	12,83%	26.760	38,63%	48.875	9,40%	201.570	34,20%	45.214	65,27%	156.356	30,06%
a	Vốn trong nước	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	-	75.635	12,83%	26.760	38,63%	48.875	9,40%	201.570	34,20%	45.214	65,27%	156.356	30,06%
21	Ngân hàng nhà nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600	-	397.642	73,02%	-	-	397.642	73,02%	479.756	88,09%	-	-	479.756	88,09%
a	Vốn trong nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600	-	397.642	73,02%	-	-	397.642	73,02%	479.756	88,09%	-	-	479.756	88,09%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	748.966	137.666	611.300	611.300	611.300	-	159.026	21,23%	66.852	48,56%	92.174	15,08%	238.483	31,84%	77.800	56,51%	160.683	26,29%
a	Vốn trong nước	666.125	84.825	581.300	581.300	581.300	-	121.793	18,28%	51.510	60,73%	70.282	12,09%	201.250	30,21%	62.458	73,63%	138.792	23,88%
b	Vốn nước ngoài	82.841	52.841	30.000	30.000	30.000	-	37.233	44,95%	15.342	29,03%	21.891	72,97%	37.233	44,95%	15.342	29,03%	21.891	72,97%
23	Bộ Nội vụ	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	-	218.105	29,47%	61.966	17,84%	156.139	39,76%	434.879	58,76%	175.465	50,51%	259.414	66,06%
a	Vốn trong nước	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	-	218.105	29,47%	61.966	17,84%	156.139	39,76%	434.879	58,76%	175.465	50,51%	259.414	66,06%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.669.408	213.461	1.455.947	1.455.947	1.455.947	-	590.264	35,36%	70.192	32,88%	520.072	35,72%	738.825	44,26%	86.393	40,47%	652.432	44,81%
a	Vốn trong nước	1.323.266	16.766	1.306.500	1.306.500	1.306.500	-	468.058	35,37%	505	3,01%	467.553	35,79%	616.619	46,60%	16.705	99,64%	599.914	45,92%
b	Vốn nước ngoài	346.142	196.695	149.447	149.447	149.447	-	122.205	35,31%	69.687	35,43%	52.518	35,14%	122.205	35,31%	69.687	35,43%	52.518	35,14%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	-	129.000	129.000	129.000	-	52.750	40,89%	-	-	52.750	40,89%	104.145	80,73%	-	-	104.145	80,73%
a	Vốn trong nước	129.000	-	129.000	129.000	129.000	-	52.750	40,89%	-	-	52.750	40,89%	104.145	80,73%	-	-	104.145	80,73%
26	Ủy ban dân tộc	54.000	-	54.000	54.000	1.300	-	509	0,01	-	-	509	0,01	1.300	2,41%	-	-	1.300	2,41%
a	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	1.300	-	509	0,01	-	-	509	0,01	1.300	2,41%	-	-	1.300	2,41%
27	Thanh tra Chính phủ	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	-	8.946	61,40%	5.465	0,76	3.481	47,30%	14.569	100,00%	7.209	1,00	7.360	100,00%
a	Vốn trong nước	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	-	8.946	61,40%	5.465	0,76	3.481	47,30%	14.569	100,00%	7.209	1,00	7.360	100,00%
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	38.464	62,34%	-	-	38.464	62,34%	57.147	92,62%	-	-	57.147	92,62%
a	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	38.464	62,34%	-	-	38.464	62,34%	57.147	92,62%	-	-	57.147	92,62%
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	-	127.370	67,08%	22.286	100,00%	105.084	62,70%	161.335	84,96%	22.286	100,00%	139.049	82,96%
a	Vốn trong nước	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	-	127.370	67,08%	22.286	100,00%	105.084	62,70%	161.335	84,96%	22.286	100,00%	139.049	82,96%
31	Thông tấn xã VN	137.500	-	137.500	137.500	137.500	-	71.702	52,15%	-	-	71.702	52,15%	94.312	68,59%	-	-	94.312	68,59%
a	Vốn trong nước	137.500	-	137.500	137.500	137.500	-	71.702	52,15%	-	-	71.702	52,15%	94.312	68,59%	-	-	94.312	68,59%
32	Đài Truyền hình VN	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	258.370	53,82%	4.415	0,33	253.954	54,41%	365.472	76,12%	13.348	1,00	352.124	75,44%
a	Vốn trong nước	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	258.370	53,82%	4.415	0,33	253.954	54,41%	365.472	76,12%	13.348	1,00	352.124	75,44%
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	-	137.196	27,69%	3.125	8,84%	134.071	29,14%	265.478	53,58%	15.354	43,43%	250.124	54,36%
a	Vốn trong nước	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	-	137.196	27,69%	3.125	8,84%	134.071	29,14%	265.478	53,58%	15.354	43,43%	250.124	54,36%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	4.990.692	1.165.592	3.825.100	3.825.100	3.825.100		630.099	12,63%	432.766	37,13%	197.333	5,16%	1.420.837	28,47%	1.054.772	90,49%	366.066	9,57%
a	Vốn trong nước	1.493.592	365.592	1.128.000	1.128.000	1.128.000		261.917	17,54%	121.240	33,16%	140.677	12,47%	555.655	37,20%	255.245	69,82%	300.410	26,63%
b	Vốn nước ngoài	3.497.100	800.000	2.697.100	2.697.100	2.697.100		368.182	10,53%	311.527	0,39	56.656	2,10%	865.182	24,74%	799.527	1,00	65.656	2,43%
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		51.086	38,11%	9.695	28,48%	41.390	41,39%	95.268	71,07%	26.014	76,41%	69.254	69,25%
a	Vốn trong nước	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		51.086	38,11%	9.695	28,48%	41.390	41,39%	95.268	71,07%	26.014	76,41%	69.254	69,25%
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.382.528	210.051	1.172.477	1.172.477	1.172.477		274.962	19,89%	87.138	41,48%	187.824	16,02%	566.568	40,98%	165.425	78,75%	401.143	34,21%
a	Vốn trong nước	1.122.551	210.051	912.500	912.500	912.500		274.962	24,49%	87.138	41,48%	187.824	20,58%	566.568	50,47%	165.425	78,75%	401.143	43,96%
b	Vốn nước ngoài	259.977	-	259.977	259.977	259.977		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.527.249	673.309	853.940	853.940	853.940		250.028	16,37%	72.670	10,79%	177.358	20,77%	547.699	35,86%	252.454	37,49%	295.245	34,57%
a	Vốn trong nước	1.327.209	673.309	653.900	653.900	653.900		250.028	18,84%	72.670	10,79%	177.358	27,12%	547.699	41,27%	252.454	37,49%	295.245	45,15%
b	Vốn nước ngoài	200.040	-	200.040	200.040	200.040		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Tổng liên đoàn LĐVN	121.388	45.988	75.400	75.400	75.400		82.915	68,31%	20.134	43,78%	62.781	83,26%	120.949	99,64%	45.949	99,92%	75.000	99,47%
a	Vốn trong nước	121.388	45.988	75.400	75.400	75.400		82.915	68,31%	20.134	43,78%	62.781	83,26%	120.949	99,64%	45.949	99,92%	75.000	99,47%
39	Liên minh HTX VN	1.963	-	1.963	1.963	1.963		1.637	83,38%	-	-	1.637	83,38%	1.963	100,00%	-	-	1.963	100,00%
a	Vốn trong nước	1.963	-	1.963	1.963	1.963		1.637	83,38%	-	-	1.637	83,38%	1.963	100,00%	-	-	1.963	100,00%
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	-	458.600	458.600	458.600		182.299	39,75%	-	-	182.299	39,75%	255.246	55,66%	-	-	255.246	55,66%
a	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600		182.299	39,75%	-	-	182.299	39,75%	255.246	55,66%	-	-	255.246	55,66%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996		10.490	13,50%	10.134	14,97%	356	3,56%	62.469	80,42%	55.469	81,95%	7.000	70,03%
a	Vốn trong nước	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996		10.490	13,50%	10.134	14,97%	356	3,56%	62.469	80,42%	55.469	81,95%	7.000	70,03%
42	Hội Nông dân VN	80.151	51	80.100	80.100	80.100		15.728	19,62%	-	-	15.728	19,64%	35.151	43,86%	51	1,00	35.100	43,82%
a	Vốn trong nước	80.151	51	80.100	80.100	80.100		15.728	19,62%	-	-	15.728	19,64%	35.151	43,86%	51	1,00	35.100	43,82%
43	Hội Nhà báo VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000		4.840	0,48	-	-	4.840	0,48	7.545	75,45%	-	-	7.545	75,45%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000		4.840	0,48	-	-	4.840	0,48	7.545	75,45%	-	-	7.545	75,45%
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	-	31.300	31.300	31.300		3.499	11,18%	-	-	3.499	11,18%	18.556	59,28%	-	-	18.556	59,28%
a	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300		3.499	11,18%	-	-	3.499	11,18%	18.556	59,28%	-	-	18.556	59,28%
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	-	31.500	31.500	31.500		18.782	59,63%	-	-	18.782	59,63%	25.348	80,47%	-	-	25.348	80,47%
a	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500		18.782	59,63%	-	-	18.782	59,63%	25.348	80,47%	-	-	25.348	80,47%
46	BQL KCNC Hoà Lạc	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		148.895	23,37%	2.030	15,80%	146.865	23,52%	271.861	42,66%	12.847	100,00%	259.014	41,48%
a	Vốn trong nước	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		148.895	23,37%	2.030	15,80%	146.865	23,52%	271.861	42,66%	12.847	100,00%	259.014	41,48%
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		133.924	57,08%	-	-	133.924	57,78%	193.143	82,32%	-	-	193.143	83,32%
a	Vốn trong nước	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		133.924	57,08%	-	-	133.924	57,78%	193.143	82,32%	-	-	193.143	83,32%
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100		3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%	3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%	3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%
49	Tập đoàn Điện lực	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	464.162	49,96%	1.080	0,12	463.082	50,34%	634.150	68,25%	9.150	1,00	625.000	67,93%
a	Vốn trong nước	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	464.162	49,96%	1.080	0,12	463.082	50,34%	634.150	68,25%	9.150	1,00	625.000	67,93%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Ngân hàng phát triển	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	-	-	5.868.140	68,54%	5.868.140	68,54%	-	-	5.868.140	68,54%
a	Vốn trong nước	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	-	-	5.868.140	68,54%	5.868.140	68,54%	-	-	5.868.140	68,54%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Hội Luật gia	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	4.716	51,26%	-	-	4.716	51,26%	6.521	70,88%	-	-	6.521	70,88%
a	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	4.716	51,26%	-	-	4.716	51,26%	6.521	70,88%	-	-	6.521	70,88%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Hội Nhà văn	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	6.461	64,61%	-	-	6.461	64,61%	10.000	100,00%	-	-	10.000	100,00%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	6.461	64,61%	-	-	6.461	64,61%	10.000	100,00%	-	-	10.000	100,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	-	16.034.907	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	16.034.907	-	16.034.907	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG	553.930.131	42.400.218	511.529.913	443.864.728	489.083.323	67.665.185	291.582.709	52,64%	17.990.545	42,43%	273.592.164	53,49%	379.206.638	68,46%	27.438.361	64,71%	351.768.277	68,77%
+	VỐN TRONG NƯỚC	527.469.170	38.714.924	488.754.246	421.089.061	466.307.656	67.665.185	285.917.660	54,21%	17.186.039	44,39%	268.731.621	54,98%	371.324.370	70,40%	26.565.325	68,62%	344.759.045	70,54%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	26.460.961	3.685.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	5.665.049	21,41%	804.506	21,83%	4.860.543	21,34%	7.882.268	29,79%	873.036	23,69%	7.009.232	30,78%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	399.580.165	27.809.085	371.771.080	304.105.895	349.324.490	67.665.185	224.302.711	56,13%	11.937.905	42,93%	212.364.806	57,12%	286.300.794	71,65%	19.389.911	69,73%	266.910.883	71,79%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	154.349.966	14.591.133	139.758.833	139.758.833	139.758.833	-	67.279.998	43,59%	6.052.640	41,48%	61.227.358	43,81%	92.905.844	60,19%	8.048.450	55,16%	84.857.394	60,72%
	Vốn trong nước	127.889.005	10.905.839	116.983.166	116.983.166	116.983.166	-	61.614.949	48,18%	5.248.134	48,12%	56.366.815	48,18%	85.023.576	66,48%	7.175.414	65,79%	77.848.162	66,55%
	Vốn nước ngoài	26.460.961	3.685.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	5.665.049	21,41%	804.506	21,83%	4.860.543	21,34%	7.882.268	29,79%	873.036	23,69%	7.009.232	30,78%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.319.966	14.561.133	115.758.833	115.758.833	115.758.833	-	63.644.521	48,84%	6.031.671	41,42%	57.612.850	49,77%	84.526.522	64,86%	8.024.750	55,11%	76.501.772	66,09%
	Vốn trong nước	103.889.005	10.905.839	92.983.166	92.983.166	92.983.166	-	58.000.441	55,83%	5.248.134	48,12%	52.752.307	56,73%	76.667.954	73,80%	7.175.414	65,79%	69.492.540	74,74%
	Vốn nước ngoài	26.430.961	3.655.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	5.644.080	21,35%	783.537	21,44%	4.860.543	21,34%	7.858.568	29,73%	849.336	23,24%	7.009.232	30,78%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.030.000	30.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	3.635.477	15,13%	20.969	69,90%	3.614.508	15,06%	8.379.322	34,87%	23.700	79,00%	8.355.622	34,82%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	3.614.508	15,06%	-	-	3.614.508	15,06%	8.355.622	34,82%	-	-	8.355.622	34,82%
	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	-	-	-	-	20.969	69,90%	20.969	69,90%	-	-	23.700	79,00%	23.700	79,00%	-	-
I	HÀ GIANG	6.481.138	300.921	6.180.217	5.495.198	6.180.217	685.019	2.121.993	32,74%	170.429	56,64%	1.951.564	31,58%	4.389.509	67,73%	300.921	100,00%	4.088.588	66,16%
a	Vốn trong nước	5.711.683	300.921	5.410.762	4.725.743	5.410.762	685.019	2.052.467	35,93%	170.429	56,64%	1.882.038	34,78%	4.189.509	73,35%	300.921	100,00%	3.888.588	71,87%
b	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	69.526	9,04%	-	-	69.526	9,04%	200.000	25,99%	-	-	200.000	25,99%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.950.511	299.222	1.651.289	966.270	1.651.289	685.019	947.662	48,59%	168.792	56,41%	778.870	47,17%	1.289.222	66,10%	299.222	100,00%	990.000	59,95%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.530.627	1.699	4.528.928	4.528.928	4.528.928	-	1.174.331	25,92%	1.637	96,35%	1.172.694	25,89%	3.100.287	68,43%	1.699	100,00%	3.098.588	68,42%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
4	LẠNG SON	3.357.350	13.050	3.344.300	3.340.703	3.344.300	3.597	2.294.361	68,34%	-	-	2.294.361	68,61%	2.584.876	76,99%	-	-	2.584.876	77,29%
a	Vốn trong nước	2.942.153	-	2.942.153	2.938.556	2.942.153	3.597	2.151.485	73,13%	-	-	2.151.485	73,13%	2.442.000	83,00%	-	-	2.442.000	83,00%
b	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	142.876	34,41%	-	-	142.876	35,53%	142.876	34,41%	-	-	142.876	35,53%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.271.397	-	1.271.397	1.267.800	1.271.397	3.597	1.236.891	97,29%	-	-	1.236.891	97,29%	1.042.000	81,96%	-	-	1.042.000	81,96%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.085.953	13.050	2.072.903	2.072.903	2.072.903	-	1.057.470	50,69%	-	-	1.057.470	51,01%	1.542.876	73,97%	-	-	1.542.876	74,43%
c	Vốn trong nước	1.670.756	-	1.670.756	1.670.756	1.670.756	-	914.594	54,74%	-	-	914.594	54,74%	1.400.000	83,79%	-	-	1.400.000	83,79%
d	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	142.876	34,41%	-	-	142.876	35,53%	142.876	34,41%	-	-	142.876	35,53%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.243.625	13.050	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	683.980	55,00%	-	-	683.980	55,58%	942.876	75,82%	-	-	942.876	76,62%
	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	541.104	65,32%	-	-	541.104	65,32%	800.000	96,57%	-	-	800.000	96,57%
	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	142.876	34,41%	-	-	142.876	35,53%	142.876	34,41%	-	-	142.876	35,53%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842.328	-	842.328	842.328	842.328	-	373.490	44,34%	-	-	373.490	44,34%	600.000	71,23%	-	-	600.000	71,23%
e	Vốn trong nước	842.328	-	842.328	842.328	842.328	-	373.490	44,34%	-	-	373.490	44,34%	600.000	71,23%	-	-	600.000	71,23%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	LÀO CAI	5.872.656	84.653	5.788.003	4.836.733	5.788.003	951.270	4.007.814	68,25%	58.922	69,60%	3.948.892	68,23%	5.127.712	87,32%	80.420	95,00%	5.047.292	87,20%
a	Vốn trong nước	5.510.445	84.653	5.425.792	4.474.522	5.425.792	951.270	3.869.864	70,23%	58.922	69,60%	3.810.942	70,24%	4.989.762	90,55%	80.420	95,00%	4.909.342	90,48%
b	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	137.950	38,09%	-	-	137.950	38,09%	137.950	38,09%	-	-	137.950	38,09%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.125.363	84.653	3.040.710	2.089.440	3.040.710	951.270	2.289.695	73,26%	58.922	69,60%	2.230.773	73,36%	3.121.130	99,86%	80.420	95,00%	3.040.710	100,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.747.293	-	2.747.293	2.747.293	2.747.293	-	1.718.119	62,54%	-	-	1.718.119	62,54%	2.006.582	73,04%	-	-	2.006.582	73,04%
c	Vốn trong nước	2.385.082	-	2.385.082	2.385.082	2.385.082	-	1.580.169	66,25%	-	-	1.580.169	66,25%	1.868.632	78,35%	-	-	1.868.632	78,35%
d	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	137.950	38,09%	-	-	137.950	38,09%	137.950	38,09%	-	-	137.950	38,09%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.868.856	-	1.868.856	1.868.856	1.868.856	-	1.431.264	76,59%	-	-	1.431.264	76,59%	1.539.129	82,36%	-	-	1.539.129	82,36%
	Vốn trong nước	1.506.645	-	1.506.645	1.506.645	1.506.645	-	1.293.314	85,84%	-	-	1.293.314	85,84%	1.401.179	93,00%	-	-	1.401.179	93,00%
	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	137.950	38,09%	-	-	137.950	38,09%	137.950	38,09%	-	-	137.950	38,09%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878.437	-	878.437	878.437	878.437	-	286.855	0,33	-	-	286.855	0,33	467.453	0,53	-	-	467.453	0,53
e	Vốn trong nước	878.437	-	878.437	878.437	878.437	-	286.855	0,33	-	-	286.855	0,33	467.453	0,53	-	-	467.453	0,53
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	YÊN BÁI	4.576.010	58.683	4.517.327	3.863.179	4.517.327	654.148	2.520.101	55,07%	-	-	2.520.101	55,79%	3.888.168	84,97%	-	-	3.888.168	86,07%
a	Vốn trong nước	4.128.522	-	4.128.522	3.474.374	4.128.522	654.148	2.438.594	59,07%	-	-	2.438.594	59,07%	3.799.089	92,02%	-	-	3.799.089	92,02%
b	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	81.507	18,21%	-	-	81.507	20,96%	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.992.888	-	1.992.888	1.338.740	1.992.888	654.148	1.622.322	81,41%	-	-	1.622.322	81,41%	1.990.000	99,86%	-	-	1.990.000	99,86%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.583.122	58.683	2.524.439	2.524.439	2.524.439	-	897.779	34,76%	-	-	897.779	35,56%	1.898.168	73,48%	-	-	1.898.168	75,19%
c	Vốn trong nước	2.135.634	-	2.135.634	2.135.634	2.135.634	-	816.272	38,22%	-	-	816.272	38,22%	1.809.089	84,71%	-	-	1.809.089	84,71%
d	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	81.507	18,21%	-	-	81.507	20,96%	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.947.694	58.683	1.889.011	1.889.011	1.889.011	-	726.743	37,31%	-	-	726.743	38,47%	1.570.280	80,62%	-	-	1.570.280	83,13%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.Đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.500.206	-	1.500.206	1.500.206	1.500.206	-	645.236	43,01%	-	-	645.236	43,01%	1.481.201	98,73%	-	-	1.481.201	98,73%
	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	81.507	18,21%	-	-	81.507	20,96%	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635.428	-	635.428	635.428	635.428	-	171.036	0,27	-	-	171.036	0,27	327.888	0,52	-	-	327.888	0,52
e	Vốn trong nước	635.428	-	635.428	635.428	635.428	-	171.036	0,27	-	-	171.036	0,27	327.888	0,52	-	-	327.888	0,52
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	THÁI NGUYÊN	9.176.744	189.237	8.987.507	5.992.283	8.987.507	2.995.224	5.208.820	56,76%	147.315	77,85%	5.061.505	56,32%	7.115.800	77,54%	180.000	95,12%	6.935.800	77,17%
a	Vốn trong nước	8.816.751	184.444	8.632.307	5.637.083	8.632.307	2.995.224	5.063.709	57,43%	147.315	79,87%	4.916.394	56,95%	6.950.500	78,83%	180.000	97,59%	6.770.500	78,43%
b	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	145.111	40,31%	-	-	145.111	40,85%	165.300	45,92%	-	-	165.300	46,54%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.736.976	184.444	6.552.532	3.557.308	6.552.532	2.995.224	3.543.765	52,60%	147.315	79,87%	3.396.450	51,83%	5.080.000	75,40%	180.000	97,59%	4.900.000	74,78%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.439.768	4.793	2.434.975	2.434.975	2.434.975	-	1.665.055	68,25%	-	-	1.665.055	68,38%	2.035.800	83,44%	-	-	2.035.800	83,61%
c	Vốn trong nước	2.079.775	-	2.079.775	2.079.775	2.079.775	-	1.519.944	73,08%	-	-	1.519.944	73,08%	1.870.500	89,94%	-	-	1.870.500	89,94%
d	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	145.111	40,31%	-	-	145.111	40,85%	165.300	45,92%	-	-	165.300	46,54%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117.676	4.793	2.112.883	2.112.883	2.112.883	-	1.558.803	73,61%	-	-	1.558.803	73,78%	1.865.300	88,08%	-	-	1.865.300	88,28%
	Vốn trong nước	1.757.683	-	1.757.683	1.757.683	1.757.683	-	1.413.692	80,43%	-	-	1.413.692	80,43%	1.700.000	96,72%	-	-	1.700.000	96,72%
	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	145.111	40,31%	-	-	145.111	40,85%	165.300	45,92%	-	-	165.300	46,54%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	106.252	32,99%	-	-	106.252	32,99%	170.500	52,94%	-	-	170.500	52,94%
e	Vốn trong nước	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	106.252	32,99%	-	-	106.252	32,99%	170.500	52,94%	-	-	170.500	52,94%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	BẮC KẠN	3.506.231	114.451	3.391.780	3.342.289	3.391.780	49.491	1.327.443	37,86%	53.085	46,38%	1.274.358	37,57%	1.674.955	47,77%	67.148	58,67%	1.607.807	47,40%
a	Vốn trong nước	3.068.618	71.390	2.997.228	2.947.737	2.997.228	49.491	1.239.166	40,38%	45.937	64,35%	1.193.228	39,81%	1.570.057	51,16%	60.000	84,05%	1.510.057	50,38%
b	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	88.278	20,17%	7.148	0,17	81.130	20,56%	104.898	23,97%	7.148	0,17	97.750	24,77%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	603.508	26.227	577.281	527.790	577.281	49.491	382.051	63,31%	9.974	38,03%	372.077	64,45%	470.000	77,88%	20.000	76,26%	450.000	77,95%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.902.724	88.225	2.814.499	2.814.499	2.814.499	-	945.392	32,57%	43.112	48,87%	902.281	32,06%	1.204.955	41,51%	47.148	53,44%	1.157.807	41,14%
c	Vốn trong nước	2.465.110	45.163	2.419.947	2.419.947	2.419.947	-	857.115	34,77%	35.964	79,63%	821.151	33,93%	1.100.057	44,63%	40.000	88,57%	1.060.057	43,80%
d	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	88.278	20,17%	7.148	0,17	81.130	20,56%	104.898	23,97%	7.148	0,17	97.750	24,77%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.281.256	88.225	2.193.031	2.193.031	2.193.031	-	891.493	39,08%	43.112	48,87%	848.382	38,69%	1.144.898	50,19%	47.148	53,44%	1.097.750	50,06%
	Vốn trong nước	1.843.642	45.163	1.798.479	1.798.479	1.798.479	-	803.216	43,57%	35.964	79,63%	767.252	42,66%	1.040.000	56,41%	40.000	88,57%	1.000.000	55,60%
	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	88.278	20,17%	7.148	0,17	81.130	20,56%	104.898	23,97%	7.148	0,17	97.750	24,77%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	53.899	0,09	-	-	53.899	0,09	60.057	0,10	-	-	60.057	0,10
e	Vốn trong nước	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	53.899	0,09	-	-	53.899	0,09	60.057	0,10	-	-	60.057	0,10
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ THỌ	5.787.314	525.834	5.261.479	5.146.671	5.261.479	114.808	3.918.038	67,70%	367.314	69,85%	3.550.724	67,49%	5.195.602	89,78%	444.000	84,44%	4.751.602	90,31%
a	Vốn trong nước	5.672.636	473.206	5.199.429	5.084.621	5.199.429	114.808	3.897.638	68,71%	367.314	77,62%	3.530.324	67,90%	5.175.202	91,23%	444.000	93,83%	4.731.202	90,99%
b	Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050	-	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%

STT		Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
			Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
					Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
							Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.605.980	304.652	1.301.328	1.186.520	1.301.328	114.808	1.307.838	81,44%	243.704	79,99%	1.064.134	81,77%	1.539.107	95,84%	286.000	93,88%	1.253.107	96,29%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.181.334	221.182	3.960.151	3.960.151	3.960.151		2.610.200	62,43%	123.610	55,89%	2.486.590	62,79%	3.656.495	87,45%	158.000	71,43%	3.498.495	88,34%
c		Vốn trong nước	4.066.656	168.554	3.898.101	3.898.101	3.898.101		2.589.800	63,68%	123.610	73,34%	2.466.190	63,27%	3.636.095	89,41%	158.000	93,74%	3.478.095	89,23%
d		Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050		20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.717.553	221.182	3.496.371	3.496.371	3.496.371	-	2.373.321	63,84%	123.610	55,89%	2.249.711	64,34%	3.278.400	88,19%	158.000	71,43%	3.120.400	89,25%
		Vốn trong nước	3.602.875	168.554	3.434.321	3.434.321	3.434.321	-	2.352.921	65,31%	123.610	73,34%	2.229.311	64,91%	3.258.000	90,43%	158.000	93,74%	3.100.000	90,27%
		Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050	-	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.780	-	463.780	463.780	463.780		236.879	51,08%	-	-	236.879	51,08%	378.095	81,52%	-	-	378.095	81,52%
e		Vốn trong nước	463.780	-	463.780	463.780	463.780	-	236.879	51,08%	-	-	236.879	51,08%	378.095	81,52%	-	-	378.095	81,52%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10		BẮC GIANG	12.701.092	1.630.297	11.070.795	8.281.579	11.070.795	2.789.216	8.344.590	65,70%	930.344	57,07%	7.414.246	66,97%	9.863.139	77,66%	1.014.903	62,25%	8.848.237	79,92%
a		Vốn trong nước	12.516.219	1.621.502	10.894.717	8.105.501	10.894.717	2.789.216	8.311.976	66,41%	930.344	57,38%	7.381.632	67,75%	9.817.592	78,44%	1.014.903	62,59%	8.802.689	80,80%
b		Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078		32.614	17,64%	-	-	32.614	18,52%	45.547	24,64%	-	-	45.547	25,87%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.902.341	1.621.302	8.281.039	5.491.823	8.281.039	2.789.216	6.727.342	67,94%	930.144	57,37%	5.797.198	70,01%	8.088.919	81,69%	1.014.703	62,59%	7.074.216	85,43%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.798.751	8.995	2.789.756	2.789.756	2.789.756		1.617.248	57,78%	200	2,22%	1.617.048	57,96%	1.774.221	63,39%	200	2,22%	1.774.021	63,59%
c		Vốn trong nước	2.613.878	200	2.613.678	2.613.678	2.613.678		1.584.634	60,62%	200	100,00%	1.584.434	60,62%	1.728.673	66,13%	200	100,00%	1.728.473	66,13%
d		Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078		32.614	17,64%	-	-	32.614	18,52%	45.547	24,64%	-	-	45.547	25,87%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.313.558	8.995	2.304.563	2.304.563	2.304.563	-	1.515.911	65,52%	200	2,22%	1.515.711	65,77%	1.663.671	71,91%	200	2,22%	1.663.471	72,18%
		Vốn trong nước	2.128.685	200	2.128.485	2.128.485	2.128.485	-	1.483.297	69,68%	200	100,00%	1.483.097	69,68%	1.618.124	76,02%	200	100,00%	1.617.924	76,01%
		Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078	-	32.614	17,64%	-	-	32.614	18,52%	45.547	24,64%	-	-	45.547	25,87%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485.193	-	485.193	485.193	485.193		101.337	0,21	-	-	101.337	0,21	110.549	0,23	-	-	110.549	0,23
e		Vốn trong nước	485.193	-	485.193	485.193	485.193	-	101.337	0,21	-	-	101.337	0,21	110.549	0,23	-	-	110.549	0,23
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11		HOÀ BÌNH	6.888.563	77.318	6.811.245	4.448.726	6.811.245	2.362.519	2.917.337	42,35%	18.776	24,28%	2.898.561	42,56%	3.298.509	47,88%	53.000	68,55%	3.245.509	47,65%
a		Vốn trong nước	6.442.808	54.134	6.388.674	4.026.155	6.388.674	2.362.519	2.806.828	43,57%	18.776	34,68%	2.788.052	43,64%	3.188.000	49,48%	53.000	97,90%	3.135.000	49,07%
b		Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571		110.509	24,79%	-	-	110.509	26,15%	110.509	24,79%	-	-	110.509	26,15%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.251.560	19.351	4.232.209	1.869.690	4.232.209	2.362.519	2.125.643	50,00%	3.705	0,19	2.121.938	50,14%	2.219.000	52,19%	19.000	0,98	2.200.000	51,98%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.637.003	57.967	2.579.036	2.579.036	2.579.036		791.694	30,02%	15.071	26,00%	776.623	30,11%	1.079.509	40,94%	34.000	58,65%	1.045.509	40,54%
c		Vốn trong nước	2.191.248	34.783	2.156.465	2.156.465	2.156.465		681.185	31,09%	15.071	43,33%	666.114	30,89%	969.000	44,22%	34.000	97,75%	935.000	43,36%
d		Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571		110.509	24,79%	-	-	110.509	26,15%	110.509	24,79%	-	-	110.509	26,15%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.077.215	57.967	2.019.248	2.019.248	2.019.248	-	791.694	38,11%	15.071	26,00%	776.623	38,46%	1.079.509	51,97%	34.000	58,65%	1.045.509	51,78%
		Vốn trong nước	1.631.460	34.783	1.596.677	1.596.677	1.596.677	-	681.185	41,75%	15.071	43,33%	666.114	41,72%	969.000	59,39%	34.000	97,75%	935.000	58,56%
		Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	110.509	24,79%	-	-	110.509	26,15%	110.509	24,79%	-	-	110.509	26,15%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559.788	-	559.788	559.788	559.788		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	559.788	-	559.788	559.788	559.788	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	SON LA	6.028.224	125.620	5.902.604	5.452.604	5.902.604	450.000	2.532.786	42,02%	56.898	45,29%	2.475.887	41,95%	3.561.696	59,08%	105.299	83,82%	3.456.397	58,56%
a	Vốn trong nước	5.897.103	105.299	5.791.804	5.341.804	5.791.804	450.000	2.526.388	42,84%	56.898	54,04%	2.469.490	42,64%	3.555.299	60,29%	105.299	100,00%	3.450.000	59,57%
b	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.109.379	91.659	2.017.720	1.567.720	2.017.720	450.000	1.252.674	59,39%	53.056	57,88%	1.199.618	59,45%	1.541.659	73,09%	91.659	100,00%	1.450.000	71,86%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.918.845	33.961	3.884.884	3.884.884	3.884.884	-	1.280.112	32,67%	3.842	11,31%	1.276.269	32,85%	2.020.037	51,55%	13.640	40,16%	2.006.397	51,65%
c	Vốn trong nước	3.787.724	13.640	3.774.084	3.774.084	3.774.084	-	1.273.714	33,63%	3.842	28,17%	1.269.872	33,65%	2.013.640	53,16%	13.640	100,00%	2.000.000	52,99%
d	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.885.328	33.961	2.851.367	2.851.367	2.851.367	-	1.280.112	44,37%	3.842	11,31%	1.276.269	44,76%	2.020.037	70,01%	13.640	40,16%	2.006.397	70,37%
	Vốn trong nước	2.754.207	13.640	2.740.567	2.740.567	2.740.567	-	1.273.714	46,25%	3.842	28,17%	1.269.872	46,34%	2.013.640	73,11%	13.640	100,00%	2.000.000	72,98%
	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	LAI CHÂU	3.500.150	-	3.500.150	3.464.950	3.500.150	35.200	1.908.082	54,51%	-	-	1.908.082	54,51%	2.378.841	67,96%	-	-	2.378.841	67,96%
a	Vốn trong nước	3.435.510	-	3.435.510	3.400.310	3.435.510	35.200	1.862.941	54,23%	-	-	1.862.941	54,23%	2.333.700	67,93%	-	-	2.333.700	67,93%
b	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	834.020	-	834.020	798.820	834.020	35.200	568.766	68,20%	-	-	568.766	68,20%	806.700	96,72%	-	-	806.700	96,72%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.666.130	-	2.666.130	2.666.130	2.666.130	-	1.339.316	50,23%	-	-	1.339.316	50,23%	1.572.141	58,97%	-	-	1.572.141	58,97%
c	Vốn trong nước	2.601.490	-	2.601.490	2.601.490	2.601.490	-	1.294.175	49,75%	-	-	1.294.175	49,75%	1.527.000	58,70%	-	-	1.527.000	58,70%
d	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.810.825	-	1.810.825	1.810.825	1.810.825	-	1.131.796	62,50%	-	-	1.131.796	62,50%	1.345.141	74,28%	-	-	1.345.141	74,28%
	Vốn trong nước	1.746.185	-	1.746.185	1.746.185	1.746.185	-	1.086.655	62,23%	-	-	1.086.655	62,23%	1.300.000	74,45%	-	-	1.300.000	74,45%
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	207.520	0,24	-	-	207.520	0,24	227.000	0,27	-	-	227.000	0,27
e	Vốn trong nước	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	207.520	0,24	-	-	207.520	0,24	227.000	0,27	-	-	227.000	0,27
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	ĐIỀN BIỂN	4.271.465	42.343	4.229.122	3.554.122	4.229.122	675.000	1.721.810	40,31%	9.376	22,14%	1.712.434	40,49%	2.079.515	48,68%	15.369	36,30%	2.064.146	48,81%
a	Vốn trong nước	4.183.941	39.339	4.144.602	3.469.602	4.144.602	675.000	1.721.810	41,15%	9.376	23,83%	1.712.434	41,32%	2.079.515	49,70%	15.369	39,07%	2.064.146	49,80%
b	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.529.240	31.510	1.497.730	822.730	1.497.730	675.000	581.625	38,03%	3.925	12,46%	577.700	38,57%	636.718	41,64%	9.442	29,96%	627.276	41,88%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.742.224	10.833	2.731.392	2.731.392	2.731.392	-	1.140.185	41,58%	5.451	50,32%	1.134.734	41,54%	1.442.796	52,61%	5.927	54,71%	1.436.870	52,61%
c	Vốn trong nước	2.654.700	7.829	2.646.872	2.646.872	2.646.872	-	1.140.185	42,95%	5.451	69,63%	1.134.734	42,87%	1.442.796	54,35%	5.927	75,70%	1.436.870	54,29%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590.229	10.833	1.579.396	1.579.396	1.579.396	-	936.540	58,89%	5.451	50,32%	931.089	58,95%	1.049.481	66,00%	5.927	54,71%	1.043.555	66,07%
	Vốn trong nước	1.502.705	7.829	1.494.876	1.494.876	1.494.876	-	936.540	62,32%	5.451	69,63%	931.089	62,29%	1.049.481	69,84%	5.927	75,70%	1.043.555	69,81%
	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	203.644	0,18	-	-	203.644	0,18	393.315	0,34	-	-	393.315	0,34
e	Vốn trong nước	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	203.644	0,18	-	-	203.644	0,18	393.315	0,34	-	-	393.315	0,34
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	HÀ NỘI	54.542.162	2.959.210	51.582.952	51.582.952	51.582.952	-	26.051.177	47,76%	1.357.560	45,88%	24.693.617	47,87%	37.386.824	68,55%	2.639.780	89,21%	34.747.044	67,36%
a	Vốn trong nước	50.739.661	2.959.210	47.780.451	47.780.451	47.780.451	-	25.459.009	50,18%	1.357.560	45,88%	24.101.449	50,44%	35.444.656	69,86%	2.639.780	89,21%	32.804.876	68,66%
b	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	592.168	15,57%	-	-	592.168	15,57%	1.942.168	51,08%	-	-	1.942.168	51,08%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	50.344.537	2.959.210	47.385.327	47.385.327	47.385.327	-	25.063.885	49,78%	1.357.560	45,88%	23.706.325	50,03%	35.049.532	69,62%	2.639.780	89,21%	32.409.752	68,40%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	987.292	23,52%	-	-	987.292	23,52%	2.337.292	55,68%	-	-	2.337.292	55,68%
c	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%
d	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	592.168	15,57%	-	-	592.168	15,57%	1.942.168	51,08%	-	-	1.942.168	51,08%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	987.292	23,52%	-	-	987.292	23,52%	2.337.292	55,68%	-	-	2.337.292	55,68%
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	592.168	15,57%	-	-	592.168	15,57%	1.942.168	51,08%	-	-	1.942.168	51,08%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	HẢI PHÒNG	18.276.496	172.806	18.103.690	12.720.720	18.103.690	5.382.970	9.902.683	54,18%	98.956	57,26%	9.803.727	54,15%	12.949.068	70,85%	150.590	87,14%	12.798.478	70,70%
a	Vốn trong nước	18.072.845	148.317	17.924.528	12.541.558	17.924.528	5.382.970	9.899.315	54,77%	96.683	65,19%	9.802.632	54,69%	12.945.700	71,63%	148.317	100,00%	12.797.383	71,40%
b	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	3.368	1,65%	2.273	0,09	1.095	0,61%	3.368	1,65%	2.273	0,09	1.095	0,61%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.963.855	148.317	16.815.538	11.432.568	16.815.538	5.382.970	8.828.412	52,04%	96.683	65,19%	8.731.729	51,93%	11.858.890	69,91%	148.317	100,00%	11.710.573	69,64%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	1.074.271	81,84%	2.273	0,09	1.071.998	83,22%	1.090.178	83,05%	2.273	0,09	1.087.905	84,45%
c	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	1.070.903	96,57%	-	-	1.070.903	96,57%	1.086.810	98,00%	-	-	1.086.810	98,00%
d	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	3.368	1,65%	2.273	0,09	1.095	0,61%	3.368	1,65%	2.273	0,09	1.095	0,61%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	1.074.271	81,84%	2.273	0,09	1.071.998	83,22%	1.090.178	83,05%	2.273	0,09	1.087.905	84,45%
	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	1.070.903	96,57%	-	-	1.070.903	96,57%	1.086.810	98,00%	-	-	1.086.810	98,00%
	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	3.368	1,65%	2.273	0,09	1.095	0,61%	3.368	1,65%	2.273	0,09	1.095	0,61%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	QUẢNG NINH	18.603.244	1.114.222	17.489.022	11.222.520	17.489.022	6.266.502	10.184.987	54,75%	652.750	58,58%	9.532.237	54,50%	14.361.041	77,20%	903.750	81,11%	13.457.291	76,95%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	18.253.244	1.114.222	17.139.022	10.872.520	17.139.022	6.266.502	10.168.087	55,71%	652.750	58,58%	9.515.337	55,52%	14.344.141	78,58%	903.750	81,11%	13.440.391	78,42%
b	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	16.900	4,83%	-	-	16.900	4,83%	16.900	4,83%	-	-	16.900	4,83%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	17.526.727	987.705	16.539.022	10.272.520	16.539.022	6.266.502	9.976.173	56,92%	644.802	65,28%	9.331.371	56,42%	14.097.334	80,43%	890.782	90,19%	13.206.552	79,85%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.076.517	126.517	950.000	950.000	950.000	-	208.814	19,40%	7.948	6,28%	200.866	21,14%	263.707	24,50%	12.968	10,25%	250.739	26,39%
c	Vốn trong nước	726.517	126.517	600.000	600.000	600.000	-	191.914	26,42%	7.948	6,28%	183.966	30,66%	246.807	33,97%	12.968	10,25%	233.839	38,97%
d	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	16.900	4,83%	-	-	16.900	4,83%	16.900	4,83%	-	-	16.900	4,83%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.076.517	126.517	950.000	950.000	950.000	-	208.814	19,40%	7.948	6,28%	200.866	21,14%	263.707	24,50%	12.968	10,25%	250.739	26,39%
	Vốn trong nước	726.517	126.517	600.000	600.000	600.000	-	191.914	26,42%	7.948	6,28%	183.966	30,66%	246.807	33,97%	12.968	10,25%	233.839	38,97%
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	16.900	4,83%	-	-	16.900	4,83%	16.900	4,83%	-	-	16.900	4,83%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	HẢI DƯƠNG	6.202.794	158.426	6.044.368	6.044.368	6.044.368	-	4.059.146	65,44%	60.532	38,21%	3.998.614	66,15%	4.753.658	76,64%	123.160	77,74%	4.630.498	76,61%
a	Vốn trong nước	5.980.907	158.426	5.822.481	5.822.481	5.822.481	-	3.950.888	66,06%	60.532	38,21%	3.890.356	66,82%	4.643.634	77,64%	123.160	77,74%	4.520.474	77,64%
b	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	108.258	48,79%	-	-	108.258	48,79%	110.024	49,59%	-	-	110.024	49,59%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.320.253	152.983	4.167.270	4.167.270	4.167.270	-	3.038.019	70,32%	58.402	38,18%	2.979.617	71,50%	3.645.000	84,37%	120.000	78,44%	3.525.000	84,59%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.882.541	5.443	1.877.098	1.877.098	1.877.098	-	1.021.127	54,24%	2.130	39,13%	1.018.997	54,29%	1.108.658	58,89%	3.160	58,06%	1.105.498	58,89%
c	Vốn trong nước	1.660.654	5.443	1.655.211	1.655.211	1.655.211	-	912.869	54,97%	2.130	39,13%	910.739	55,02%	998.634	60,13%	3.160	58,06%	995.474	60,14%
d	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	108.258	48,79%	-	-	108.258	48,79%	110.024	49,59%	-	-	110.024	49,59%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.773.651	5.443	1.768.208	1.768.208	1.768.208	-	989.615	55,80%	2.130	39,13%	987.485	55,85%	1.058.658	59,69%	3.160	58,06%	1.055.498	59,69%
	Vốn trong nước	1.551.764	5.443	1.546.321	1.546.321	1.546.321	-	881.357	56,80%	2.130	39,13%	879.227	56,86%	948.634	61,13%	3.160	58,06%	945.474	61,14%
	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	108.258	48,79%	-	-	108.258	48,79%	110.024	49,59%	-	-	110.024	49,59%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	31.512	0,29	-	-	31.512	0,29	50.000	45,92%	-	-	50.000	45,92%
e	Vốn trong nước	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	31.512	0,29	-	-	31.512	0,29	50.000	45,92%	-	-	50.000	45,92%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	HƯNG YÊN	10.566.316	377.492	10.188.824	4.570.230	10.188.824	5.618.594	5.749.767	54,42%	138.321	36,64%	5.611.446	55,07%	6.952.144	65,80%	191.335	50,69%	6.760.809	66,36%
a	Vốn trong nước	10.566.316	377.492	10.188.824	4.570.230	10.188.824	5.618.594	5.749.767	54,42%	138.321	36,64%	5.611.446	55,07%	6.952.144	65,80%	191.335	50,69%	6.760.809	66,36%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.670.567	184.573	8.485.994	2.867.400	8.485.994	5.618.594	4.689.842	54,09%	68.370	37,04%	4.621.472	54,46%	5.676.726	65,47%	115.917	62,80%	5.560.809	65,53%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.895.749	192.919	1.702.830	1.702.830	1.702.830	-	1.059.925	55,91%	69.951	36,26%	989.974	58,14%	1.275.418	67,28%	75.418	39,09%	1.200.000	70,47%
c	Vốn trong nước	1.895.749	192.919	1.702.830	1.702.830	1.702.830	-	1.059.925	55,91%	69.951	36,26%	989.974	58,14%	1.275.418	67,28%	75.418	39,09%	1.200.000	70,47%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.810.719	192.919	1.617.800	1.617.800	1.617.800	-	1.059.925	58,54%	69.951	36,26%	989.974	61,19%	1.275.418	70,44%	75.418	39,09%	1.200.000	74,17%
	Vốn trong nước	1.810.719	192.919	1.617.800	1.617.800	1.617.800	-	1.059.925	58,54%	69.951	36,26%	989.974	61,19%	1.275.418	70,44%	75.418	39,09%	1.200.000	74,17%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	VĨNH PHÚC	10.216.458	2.275.704	7.940.754	6.937.401	7.940.754	1.003.353	5.856.033	57,32%	920.986	40,47%	4.935.047	62,15%	6.857.970	67,13%	1.022.923	44,95%	5.835.047	73,48%
a	Vốn trong nước	9.829.845	2.143.852	7.685.993	6.682.640	7.685.993	1.003.353	5.800.350	59,01%	913.534	42,61%	4.886.816	63,58%	6.800.350	69,18%	1.013.534	47,28%	5.786.816	75,29%
b	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	55.683	14,40%	7.452	0,06	48.231	18,93%	57.620	14,90%	9.389	0,07	48.231	18,93%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.055.701	1.908.062	7.147.639	6.144.286	7.147.639	1.003.353	5.608.031	61,93%	829.885	43,49%	4.778.146	66,85%	6.608.031	72,97%	929.885	48,73%	5.678.146	79,44%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	248.002	21,37%	91.101	24,78%	156.901	19,78%	249.939	21,53%	93.038	25,31%	156.901	19,78%
c	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	192.319	24,84%	83.649	35,48%	108.670	20,19%	192.319	24,84%	83.649	35,48%	108.670	20,19%
d	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	55.683	14,40%	7.452	0,06	48.231	18,93%	57.620	14,90%	9.389	0,07	48.231	18,93%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	248.002	21,37%	91.101	24,78%	156.901	19,78%	249.939	21,53%	93.038	25,31%	156.901	19,78%
	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	192.319	24,84%	83.649	35,48%	108.670	20,19%	192.319	24,84%	83.649	35,48%	108.670	20,19%
	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	55.683	14,40%	7.452	0,06	48.231	18,93%	57.620	14,90%	9.389	0,07	48.231	18,93%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	BẮC NINH	8.613.324	203.617	8.409.707	7.186.837	8.409.707	1.222.870	4.113.694	47,76%	135.138	66,37%	3.978.556	47,31%	5.605.237	65,08%	181.777	89,27%	5.423.460	64,49%
a	Vốn trong nước	8.586.257	203.617	8.382.640	7.159.770	8.382.640	1.222.870	4.113.694	47,91%	135.138	66,37%	3.978.556	47,46%	5.605.237	65,28%	181.777	89,27%	5.423.460	64,70%
b	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.744.827	172.312	7.572.515	6.349.645	7.572.515	1.222.870	3.804.412	49,12%	103.833	60,26%	3.700.579	48,87%	5.222.035	67,43%	150.472	87,33%	5.071.563	66,97%
2	Vốn ngân sách trung ương	868.497	31.305	837.192	837.192	837.192	-	309.282	35,61%	31.305	100,00%	277.977	33,20%	383.202	44,12%	31.305	100,00%	351.897	42,03%
c	Vốn trong nước	841.430	31.305	810.125	810.125	810.125	-	309.282	36,76%	31.305	100,00%	277.977	34,31%	383.202	45,54%	31.305	100,00%	351.897	43,44%
d	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	868.497	31.305	837.192	837.192	837.192	-	309.282	35,61%	31.305	100,00%	277.977	33,20%	383.202	44,12%	31.305	100,00%	351.897	42,03%
	Vốn trong nước	841.430	31.305	810.125	810.125	810.125	-	309.282	36,76%	31.305	100,00%	277.977	34,31%	383.202	45,54%	31.305	100,00%	351.897	43,44%
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	HÀ NAM	7.557.527	683.859	6.873.668	4.553.247	6.873.668	2.320.421	4.876.192	64,52%	112.281	16,42%	4.763.911	69,31%	6.859.961	90,77%	380.000	55,57%	6.479.961	94,27%
a	Vốn trong nước	7.465.438	621.339	6.844.099	4.523.678	6.844.099	2.320.421	4.847.001	64,93%	112.281	18,07%	4.734.720	69,18%	6.830.770	91,50%	380.000	61,16%	6.450.770	94,25%
b	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.304.770	68.131	5.236.639	2.916.218	5.236.639	2.320.421	4.106.506	77,41%	701	1,03%	4.105.805	78,41%	5.230.000	98,59%	30.000	44,03%	5.200.000	99,30%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.252.757	615.728	1.637.029	1.637.029	1.637.029	769.686	34,17%	111.580	18,12%	658.106	40,20%	1.629.961	72,35%	350.000	56,84%	1.279.961	78,19%
c		Vốn trong nước	2.160.668	553.208	1.607.460	1.607.460	1.607.460	740.495	34,27%	111.580	20,17%	628.915	39,12%	1.600.770	74,09%	350.000	63,27%	1.250.770	77,81%
d		Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.201.987	615.728	1.586.259	1.586.259	1.586.259	723.916	32,88%	111.580	18,12%	612.336	38,60%	1.579.191	71,72%	350.000	56,84%	1.229.191	77,49%
		Vốn trong nước	2.109.898	553.208	1.556.690	1.556.690	1.556.690	694.725	32,93%	111.580	20,17%	583.145	37,46%	1.550.000	73,46%	350.000	63,27%	1.200.000	77,09%
		Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50.770	-	50.770	50.770	50.770	45.770	0,90	-	-	45.770	0,90	50.770	1,00	-	-	50.770	1,00
e		Vốn trong nước	50.770	-	50.770	50.770	50.770	45.770	0,90	-	-	45.770	0,90	50.770	1,00	-	-	50.770	1,00
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23		NAM ĐỊNH	5.919.952	363.714	5.556.238	4.920.238	5.556.238	3.780.594	63,86%	198.906	54,69%	3.581.688	64,46%	5.040.498	85,14%	296.181	81,43%	4.744.317	85,39%
a		Vốn trong nước	5.835.575	296.181	5.539.394	4.903.394	5.539.394	3.778.458	64,75%	198.906	67,16%	3.579.552	64,62%	5.038.362	86,34%	296.181	100,00%	4.742.181	85,61%
b		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.765.341	296.181	3.469.160	2.833.160	3.469.160	2.668.971	70,88%	198.906	67,16%	2.470.065	71,20%	3.279.659	87,10%	296.181	100,00%	2.983.478	86,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.154.611	67.533	2.087.078	2.087.078	2.087.078	1.111.623	51,59%	-	-	1.111.623	53,26%	1.760.840	81,72%	-	-	1.760.840	84,37%
c		Vốn trong nước	2.070.234	-	2.070.234	2.070.234	2.070.234	1.109.487	53,59%	-	-	1.109.487	53,59%	1.758.704	84,95%	-	-	1.758.704	84,95%
d		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.959.000	67.533	1.891.467	1.891.467	1.891.467	1.076.973	54,98%	-	-	1.076.973	56,94%	1.595.566	81,45%	-	-	1.595.566	84,36%
		Vốn trong nước	1.874.623	-	1.874.623	1.874.623	1.874.623	1.074.837	57,34%	-	-	1.074.837	57,34%	1.593.430	85,00%	-	-	1.593.430	85,00%
		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195.611	-	195.611	195.611	195.611	34.650	0,18	-	-	34.650	0,18	165.274	0,84	-	-	165.274	0,84
e		Vốn trong nước	195.611	-	195.611	195.611	195.611	34.650	0,18	-	-	34.650	0,18	165.274	0,84	-	-	165.274	0,84
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24		NINH BÌNH	7.123.721	706.451	6.417.270	5.210.470	6.417.270	5.358.164	75,22%	346.981	49,12%	5.011.183	78,09%	6.877.547	96,54%	670.637	94,93%	6.206.910	96,72%
a		Vốn trong nước	6.807.650	706.451	6.101.199	4.894.399	6.101.199	5.137.097	75,46%	346.981	49,12%	4.790.116	78,51%	6.625.480	97,32%	670.637	94,93%	5.954.843	97,60%
b		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	221.067	69,94%	-	-	221.067	69,94%	252.067	79,75%	-	-	252.067	79,75%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.198.985	674.119	4.524.866	3.318.066	4.524.866	4.155.563	79,93%	346.981	51,47%	3.808.582	84,17%	5.160.637	99,26%	660.637	98,00%	4.500.000	99,45%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.924.736	32.332	1.892.404	1.892.404	1.892.404	1.202.601	62,48%	-	-	1.202.601	63,55%	1.716.910	89,20%	10.000	30,93%	1.706.910	90,20%
c		Vốn trong nước	1.608.665	32.332	1.576.333	1.576.333	1.576.333	981.534	61,02%	-	-	981.534	62,27%	1.464.843	91,06%	10.000	30,93%	1.454.843	92,29%
d		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	221.067	69,94%	-	-	221.067	69,94%	252.067	79,75%	-	-	252.067	79,75%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.851.476	32.332	1.819.144	1.819.144	1.819.144	1.202.601	64,95%	-	-	1.202.601	66,11%	1.686.910	91,11%	10.000	30,93%	1.676.910	92,18%
		Vốn trong nước	1.535.405	32.332	1.503.073	1.503.073	1.503.073	981.534	63,93%	-	-	981.534	65,30%	1.434.843	93,45%	10.000	30,93%	1.424.843	94,80%
		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	221.067	69,94%	-	-	221.067	69,94%	252.067	79,75%	-	-	252.067	79,75%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73.260	-	73.260	73.260	73.260	-	-	-	-	-	-	30.000	0,41	-	-	30.000	0,41
e		Vốn trong nước	73.260	-	73.260	73.260	73.260	-	-	-	-	-	-	30.000	0,41	-	-	30.000	0,41

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đội ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	THÁI BÌNH	8.568.234	401.988	8.166.246	4.227.159	8.166.246	3.939.087	4.851.087	56,62%	278.741	69,34%	4.572.346	55,99%	6.437.531	75,13%	387.199	96,32%	6.050.332	74,09%
a	Vốn trong nước	8.452.560	396.737	8.055.823	4.116.736	8.055.823	3.939.087	4.830.187	57,14%	278.741	70,26%	4.551.446	56,50%	6.416.631	75,91%	387.199	97,60%	6.029.432	74,85%
b	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.605.984	396.737	6.209.247	2.270.160	6.209.247	3.939.087	3.814.218	57,74%	278.741	70,26%	3.535.477	56,94%	5.353.631	81,04%	387.199	97,60%	4.966.432	79,98%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.962.251	5.252	1.956.999	1.956.999	1.956.999	-	1.036.869	52,84%	-	-	1.036.869	52,98%	1.083.900	55,24%	-	-	1.083.900	55,39%
c	Vốn trong nước	1.846.576	-	1.846.576	1.846.576	1.846.576	-	1.015.969	55,02%	-	-	1.015.969	55,02%	1.063.000	57,57%	-	-	1.063.000	57,57%
d	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.735.795	5.252	1.730.543	1.730.543	1.730.543	-	1.036.869	59,73%	-	-	1.036.869	59,92%	1.083.900	62,44%	-	-	1.083.900	62,63%
	Vốn trong nước	1.620.120	-	1.620.120	1.620.120	1.620.120	-	1.015.969	62,71%	-	-	1.015.969	62,71%	1.063.000	65,61%	-	-	1.063.000	65,61%
	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	THANH HOÁ	12.309.342	390.123	11.919.219	11.919.219	11.919.219	-	7.536.277	61,22%	181.739	46,59%	7.354.538	61,70%	9.572.703	77,77%	256.488	65,75%	9.316.215	78,16%
a	Vốn trong nước	11.633.369	333.105	11.300.264	11.300.264	11.300.264	-	7.460.961	64,13%	178.778	53,67%	7.282.183	64,44%	9.374.742	80,58%	253.527	76,11%	9.121.215	80,72%
b	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	75.316	11,14%	2.961	0,05	72.355	11,69%	197.961	29,29%	2.961	0,05	195.000	31,50%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.327.559	219.259	7.108.300	7.108.300	7.108.300	-	6.343.509	86,57%	112.352	51,24%	6.231.157	87,66%	6.804.850	92,87%	155.315	70,84%	6.649.535	93,55%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.981.783	170.864	4.810.919	4.810.919	4.810.919	-	1.192.768	23,94%	69.387	40,61%	1.123.381	23,35%	2.767.853	55,56%	101.173	59,21%	2.666.680	55,43%
c	Vốn trong nước	4.305.810	113.846	4.191.964	4.191.964	4.191.964	-	1.117.452	25,95%	66.426	58,35%	1.051.026	25,07%	2.569.892	59,68%	98.212	86,27%	2.471.680	58,96%
d	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	75.316	11,14%	2.961	0,05	72.355	11,69%	197.961	29,29%	2.961	0,05	195.000	31,50%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.692.832	170.864	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	971.768	26,31%	69.387	40,61%	902.381	25,62%	2.008.693	54,39%	101.173	59,21%	1.907.520	54,16%
	Vốn trong nước	3.016.859	113.846	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	896.452	29,71%	66.426	58,35%	830.026	28,59%	1.810.732	60,02%	98.212	86,27%	1.712.520	58,99%
	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	75.316	11,14%	2.961	0,05	72.355	11,69%	197.961	29,29%	2.961	0,05	195.000	31,50%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.288.951	-	221.000	17,15%	-	-	221.000	17,15%	759.160	58,90%	-	-	759.160	58,90%
e	Vốn trong nước	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.288.951	-	221.000	17,15%	-	-	221.000	17,15%	759.160	58,90%	-	-	759.160	58,90%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	NGHỆ AN	11.575.511	569.990	11.005.521	11.005.521	11.005.521	-	6.618.797	57,18%	474.862	83,31%	6.143.935	55,83%	8.828.268	76,27%	516.090	90,54%	8.312.178	75,53%
a	Vốn trong nước	11.039.667	516.286	10.523.381	10.523.381	10.523.381	-	6.540.359	59,24%	474.862	91,98%	6.065.497	57,64%	8.741.741	79,18%	516.090	99,96%	8.225.651	78,17%
b	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	78.438	14,64%	-	-	78.438	16,27%	86.527	16,15%	-	-	86.527	17,95%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.183.689	65.009	5.118.680	5.118.680	5.118.680	-	3.733.228	72,02%	24.462	37,63%	3.708.766	72,46%	4.438.512	85,62%	64.813	99,70%	4.373.699	85,45%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.391.822	504.981	5.886.841	5.886.841	5.886.841	-	2.885.569	45,14%	450.400	89,19%	2.435.169	41,37%	4.389.756	68,68%	451.277	89,37%	3.938.479	66,90%
c	Vốn trong nước	5.855.978	451.277	5.404.701	5.404.701	5.404.701	-	2.807.131	47,94%	450.400	99,81%	2.356.731	43,61%	4.303.229	73,48%	451.277	100,00%	3.851.952	71,27%
d	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	78.438	14,64%	-	-	78.438	16,27%	86.527	16,15%	-	-	86.527	17,95%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.096.281	504.981	4.591.300	4.591.300	4.591.300	-	2.884.418	56,60%	450.400	89,19%	2.434.018	53,01%	3.938.379	77,28%	451.277	89,37%	3.487.102	75,95%
	Vốn trong nước	4.560.437	451.277	4.109.160	4.109.160	4.109.160	-	2.805.980	61,53%	450.400	99,81%	2.355.580	57,33%	3.851.852	84,46%	451.277	100,00%	3.400.575	82,76%
	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	78.438	14,64%	-	-	78.438	16,27%	86.527	16,15%	-	-	86.527	17,95%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	1.151	0,00	-	-	1.151	0,00	451.377	0,35	-	-	451.377	0,35
e	Vốn trong nước	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	1.151	0,00	-	-	1.151	0,00	451.377	0,35	-	-	451.377	0,35
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	HÀ TĨNH	9.044.534	352.412	8.692.121	7.003.027	8.692.121	1.689.094	5.468.464	60,46%	182.665	51,83%	5.285.799	60,81%	7.122.055	78,74%	321.340	91,18%	6.800.715	78,24%
a	Vốn trong nước	8.227.196	284.675	7.942.521	6.253.427	7.942.521	1.689.094	5.376.194	65,35%	182.665	64,17%	5.193.529	65,39%	7.014.675	85,26%	314.675	110,54%	6.700.000	84,36%
b	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	92.270	11,29%	-	-	92.270	12,31%	107.380	13,14%	6.665	0,10	100.715	13,44%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.307.862	255.378	4.052.484	2.363.390	4.052.484	1.689.094	2.675.812	62,11%	164.124	64,27%	2.511.688	61,98%	3.755.378	87,17%	255.378	100,00%	3.500.000	86,37%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.736.672	97.034	4.639.637	4.639.637	4.639.637	-	2.792.652	58,96%	18.541	19,11%	2.774.111	59,79%	3.366.677	71,08%	65.962	67,98%	3.300.715	71,14%
c	Vốn trong nước	3.919.334	29.297	3.890.037	3.890.037	3.890.037	-	2.700.382	68,90%	18.541	63,29%	2.681.841	68,94%	3.259.297	83,16%	59.297	202,40%	3.200.000	82,26%
d	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	92.270	11,29%	-	-	92.270	12,31%	107.380	13,14%	6.665	0,10	100.715	13,44%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.522.277	97.034	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	2.792.652	61,75%	18.541	19,11%	2.774.111	62,69%	3.366.677	74,45%	65.962	67,98%	3.300.715	74,59%
	Vốn trong nước	3.704.940	29.297	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	2.700.382	72,89%	18.541	63,29%	2.681.841	72,96%	3.259.297	87,97%	59.297	202,40%	3.200.000	87,06%
	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	92.270	11,29%	-	-	92.270	12,31%	107.380	13,14%	6.665	0,10	100.715	13,44%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214.394	-	214.394	214.394	214.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	214.394	-	214.394	214.394	214.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	QUẢNG BÌNH	7.911.401	589.382	7.322.018	5.958.440	7.322.018	1.363.578	3.439.606	43,48%	203.635	34,55%	3.235.971	44,20%	4.677.747	59,13%	404.485	68,63%	4.273.263	58,36%
a	Vốn trong nước	7.058.882	524.043	6.534.838	5.171.260	6.534.838	1.363.578	3.360.143	47,60%	203.630	38,86%	3.156.513	48,30%	4.576.284	64,83%	404.480	77,18%	4.171.805	63,84%
b	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	79.463	9,32%	5	0,00	79.458	10,09%	101.463	11,90%	5	0,00	101.458	12,89%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.854.618	413.940	4.440.678	3.077.100	4.440.678	1.363.578	2.334.934	48,10%	181.087	43,75%	2.153.847	48,50%	3.143.513	64,75%	316.397	76,44%	2.827.116	63,66%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.056.782	175.442	2.881.340	2.881.340	2.881.340	-	1.104.672	36,14%	22.548	12,85%	1.082.124	37,56%	1.534.234	50,19%	88.087	50,21%	1.446.147	50,19%
c	Vốn trong nước	2.204.263	110.103	2.094.160	2.094.160	2.094.160	-	1.025.209	46,51%	22.543	20,47%	1.002.666	47,88%	1.432.771	65,00%	88.082	80,00%	1.344.689	64,21%
d	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	79.463	9,32%	5	0,00	79.458	10,09%	101.463	11,90%	5	0,00	101.458	12,89%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707.148	175.442	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	1.100.598	40,66%	22.548	12,85%	1.078.050	42,58%	1.306.972	48,28%	88.087	50,21%	1.218.884	48,14%
	Vốn trong nước	1.854.629	110.103	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	1.021.135	55,06%	22.543	20,47%	998.592	57,24%	1.205.509	65,00%	88.082	80,00%	1.117.426	64,05%
	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	79.463	9,32%	5	0,00	79.458	10,09%	101.463	11,90%	5	0,00	101.458	12,89%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	4.074	0,01	-	-	4.074	0,01	227.262	0,65	-	-	227.262	0,65
e	Vốn trong nước	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	4.074	0,01	-	-	4.074	0,01	227.262	0,65	-	-	227.262	0,65
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	QUẢNG TRỊ	4.441.739	319.517	4.122.222	3.642.222	4.122.222	480.000	1.728.547	38,92%	94.961	29,72%	1.633.586	39,63%	2.259.766	50,88%	124.532	38,98%	2.135.234	51,80%
a	Vốn trong nước	3.729.285	299.083	3.430.202	2.950.202	3.430.202	480.000	1.608.881	43,14%	94.961	31,75%	1.513.920	44,13%	2.137.647	57,32%	124.532	41,64%	2.013.115	58,69%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	QUẢNG NAM	6.826.547	434.264	6.392.282	5.844.822	6.392.282	547.460	4.387.769	64,28%	186.645	42,98%	4.201.124	65,72%	5.050.493	73,98%	205.310	47,28%	4.845.183	75,80%
a	Vốn trong nước	6.261.422	434.264	5.827.157	5.279.697	5.827.157	547.460	4.267.238	68,15%	186.645	42,98%	4.080.593	70,03%	4.893.962	78,16%	205.310	47,28%	4.688.652	80,46%
b	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	120.531	21,33%	-	-	120.531	21,33%	156.531	27,70%	-	-	156.531	27,70%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.480.367	392.769	4.087.598	3.540.138	4.087.598	547.460	3.925.658	87,62%	177.634	45,23%	3.748.024	91,69%	4.218.224	94,15%	195.397	49,75%	4.022.827	98,42%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.346.180	41.495	2.304.684	2.304.684	2.304.684	-	462.111	19,70%	9.011	21,72%	453.099	19,66%	832.269	35,47%	9.913	23,89%	822.356	35,68%
c	Vốn trong nước	1.781.055	41.495	1.739.559	1.739.559	1.739.559	-	341.580	19,18%	9.011	21,72%	332.569	19,12%	675.738	37,94%	9.913	23,89%	665.826	38,28%
d	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	120.531	21,33%	-	-	120.531	21,33%	156.531	27,70%	-	-	156.531	27,70%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.445.621	41.495	1.404.126	1.404.126	1.404.126	-	384.410	26,59%	9.011	21,72%	375.398	26,74%	746.798	51,66%	9.913	23,89%	736.885	52,48%
	Vốn trong nước	880.496	41.495	839.001	839.001	839.001	-	263.879	29,97%	9.011	21,72%	254.868	30,38%	590.267	67,04%	9.913	23,89%	580.354	69,17%
	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	120.531	21,33%	-	-	120.531	21,33%	156.531	27,70%	-	-	156.531	27,70%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	77.701	0,09	-	-	77.701	0,09	85.471	0,09	-	-	85.471	0,09
e	Vốn trong nước	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	77.701	0,09	-	-	77.701	0,09	85.471	0,09	-	-	85.471	0,09
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	QUẢNG NGÃI	6.354.996	68.264	6.286.731	4.553.512	6.286.731	1.733.219	4.536.840	71,39%	49.536	72,56%	4.487.304	71,38%	5.699.446	89,68%	53.843	78,87%	5.645.603	89,80%
a	Vốn trong nước	6.283.410	57.014	6.226.395	4.493.176	6.226.395	1.733.219	4.514.665	71,85%	49.536	86,88%	4.465.129	71,71%	5.677.271	90,35%	53.843	94,44%	5.623.428	90,32%
b	Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	22.175	30,98%	-	-	22.175	36,75%	22.175	30,98%	-	-	22.175	36,75%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.252.222	55.573	4.196.649	2.463.430	4.196.649	1.733.219	3.317.033	78,01%	48.095	86,54%	3.268.938	77,89%	4.113.603	96,74%	52.402	94,29%	4.061.201	96,77%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.102.774	12.691	2.090.082	2.090.082	2.090.082	-	1.219.807	58,01%	1.441	11,35%	1.218.366	58,29%	1.585.843	75,42%	1.441	11,35%	1.584.402	75,81%
c	Vốn trong nước	2.031.188	1.441	2.029.746	2.029.746	2.029.746	-	1.197.632	58,96%	1.441	99,97%	1.196.191	58,93%	1.563.668	76,98%	1.441	99,97%	1.562.227	76,97%
d	Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	22.175	30,98%	-	-	22.175	36,75%	22.175	30,98%	-	-	22.175	36,75%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.532.452	12.691	1.519.761	1.519.761	1.519.761	-	1.135.319	74,09%	1.441	11,35%	1.133.878	74,61%	1.273.559	83,11%	1.441	11,35%	1.272.118	83,71%
	Vốn trong nước	1.460.866	1.441	1.459.425	1.459.425	1.459.425	-	1.113.144	76,20%	1.441	99,97%	1.111.703	76,17%	1.251.384	85,66%	1.441	99,97%	1.249.943	85,65%
	Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	22.175	30,98%	-	-	22.175	36,75%	22.175	30,98%	-	-	22.175	36,75%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	84.488	0,15	-	-	84.488	0,15	312.284	54,76%	-	-	312.284	54,76%
e	Vốn trong nước	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	84.488	0,15	-	-	84.488	0,15	312.284	54,76%	-	-	312.284	54,76%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	BÌNH ĐỊNH	8.917.561	79.988	8.837.573	8.785.397	8.837.573	52.176	7.648.576	85,77%	56.953	71,20%	7.591.624	85,90%	8.335.827	93,48%	63.619	79,54%	8.272.209	93,60%
a	Vốn trong nước	8.570.693	79.988	8.490.705	8.438.529	8.490.705	52.176	7.586.841	88,52%	56.953	71,20%	7.529.888	88,68%	8.239.792	96,14%	63.619	79,54%	8.176.173	96,30%
b	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	61.736	17,80%	-	-	61.736	17,80%	96.036	27,69%	-	-	96.036	27,69%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.981.260	79.524	4.901.736	4.849.560	4.901.736	52.176	4.772.002	95,80%	56.626	71,21%	4.715.376	96,20%	4.948.840	99,35%	63.253	79,54%	4.885.586	99,67%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.936.301	463	3.935.837	3.935.837	3.935.837	-	2.876.574	73,08%	327	70,46%	2.876.248	73,08%	3.386.988	86,04%	365	78,79%	3.386.622	86,05%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
38	NINH THUẬN	3.272.224	182.579	3.089.645	3.069.845	3.089.645	19.800	1.713.189	52,36%	40.888	22,39%	1.672.301	54,13%	2.453.143	74,97%	110.078	60,29%	2.343.065	75,84%
a	Vốn trong nước	2.562.224	182.579	2.379.645	2.359.845	2.379.645	19.800	1.501.346	58,60%	40.888	22,39%	1.460.458	61,37%	2.236.078	87,27%	110.078	60,29%	2.126.000	89,34%
b	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%	217.065	30,57%	-	-	217.065	30,57%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	880.158	10.078	870.080	850.280	870.080	19.800	617.951	70,21%	7.611	75,53%	610.340	70,15%	860.078	97,72%	10.078	100,00%	850.000	97,69%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.392.066	172.501	2.219.565	2.219.565	2.219.565	-	1.095.238	45,79%	33.276	19,29%	1.061.961	47,85%	1.593.065	66,60%	100.000	57,97%	1.493.065	67,27%
c	Vốn trong nước	1.682.066	172.501	1.509.565	1.509.565	1.509.565	-	883.395	52,52%	33.276	19,29%	850.118	56,32%	1.376.000	81,80%	100.000	57,97%	1.276.000	84,53%
d	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%	217.065	30,57%	-	-	217.065	30,57%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.125.539	172.501	1.953.038	1.953.038	1.953.038	-	1.065.821	50,14%	33.276	19,29%	1.032.544	52,87%	1.517.065	71,37%	100.000	57,97%	1.417.065	72,56%
	Vốn trong nước	1.415.539	172.501	1.243.038	1.243.038	1.243.038	-	853.978	60,33%	33.276	19,29%	820.701	66,02%	1.300.000	91,84%	100.000	57,97%	1.200.000	96,54%
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%	217.065	30,57%	-	-	217.065	30,57%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266.527	-	266.527	266.527	266.527	-	29.417	0,11	-	-	29.417	0,11	76.000	0,29	-	-	76.000	0,29
e	Vốn trong nước	266.527	-	266.527	266.527	266.527	-	29.417	0,11	-	-	29.417	0,11	76.000	0,29	-	-	76.000	0,29
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	BÌNH THUẬN	5.574.699	247.325	5.327.374	5.091.877	5.327.374	235.497	3.158.811	56,66%	48.562	19,63%	3.110.249	58,38%	4.658.440	83,56%	193.215	78,12%	4.465.225	83,82%
a	Vốn trong nước	5.389.965	247.325	5.142.640	4.907.143	5.142.640	235.497	3.122.646	57,93%	48.562	19,63%	3.074.084	59,78%	4.608.276	85,50%	193.215	78,12%	4.415.060	85,85%
b	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%	50.164	27,15%	-	-	50.164	27,15%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.246.138	49.961	3.196.177	2.960.680	3.196.177	235.497	1.898.463	58,48%	5.789	0,12	1.892.674	59,22%	2.775.487	85,50%	35.325	0,71	2.740.162	85,73%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.328.561	197.364	2.131.197	2.131.197	2.131.197	-	1.260.348	54,13%	42.773	21,67%	1.217.575	57,13%	1.882.953	80,86%	157.891	80,00%	1.725.063	80,94%
c	Vốn trong nước	2.143.827	197.364	1.946.463	1.946.463	1.946.463	-	1.224.183	57,10%	42.773	21,67%	1.181.411	60,70%	1.832.789	85,49%	157.891	80,00%	1.674.898	86,05%
d	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%	50.164	27,15%	-	-	50.164	27,15%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.154.364	197.364	1.957.000	1.957.000	1.957.000	-	1.260.348	58,50%	42.773	21,67%	1.217.575	62,22%	1.882.953	87,40%	157.891	80,00%	1.725.063	88,15%
	Vốn trong nước	1.969.630	197.364	1.772.266	1.772.266	1.772.266	-	1.224.183	62,15%	42.773	21,67%	1.181.411	66,66%	1.832.789	93,05%	157.891	80,00%	1.674.898	94,51%
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%	50.164	27,15%	-	-	50.164	27,15%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	ĐẮC LẮC	6.591.364	701.949	5.889.416	4.801.057	5.889.416	1.088.359	2.160.868	32,78%	182.337	25,98%	1.978.532	33,59%	3.204.910	48,62%	329.199	46,90%	2.875.711	48,83%
a	Vốn trong nước	6.064.663	499.683	5.564.981	4.476.622	5.564.981	1.088.359	2.087.747	34,42%	182.337	36,49%	1.905.411	34,24%	3.103.112	51,17%	317.922	63,62%	2.785.190	50,05%
b	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	73.121	13,88%	-	-	73.121	22,54%	101.798	19,33%	11.277	0,06	90.521	27,90%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.111.440	464.651	3.646.789	2.558.430	3.646.789	1.088.359	1.631.479	39,68%	174.742	37,61%	1.456.737	39,95%	2.371.545	57,68%	301.376	64,86%	2.070.169	56,77%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.479.924	237.298	2.242.627	2.242.627	2.242.627	-	529.389	21,35%	7.595	3,20%	521.794	23,27%	833.364	33,60%	27.823	11,72%	805.542	35,92%
c	Vốn trong nước	1.953.223	35.032	1.918.192	1.918.192	1.918.192	-	456.268	23,36%	7.595	21,68%	448.673	23,39%	731.566	37,45%	16.546	47,23%	715.021	37,28%
d	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	73.121	13,88%	-	-	73.121	22,54%	101.798	19,33%	11.277	0,06	90.521	27,90%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.706.460	237.298	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	370.255	21,70%	7.595	3,20%	362.660	24,68%	558.211	32,71%	27.823	11,72%	530.388	36,10%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.179.759	35.032	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	297.134	25,19%	7.595	21,68%	289.539	25,29%	456.412	38,69%	16.546	47,23%	439.867	38,43%
	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	73.121	13,88%	-	-	73.121	22,54%	101.798	19,33%	11.277	0,06	90.521	27,90%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	159.134	0,21	-	-	159.134	0,21	275.154	0,36	-	-	275.154	0,36
e	Vốn trong nước	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	159.134	0,21	-	-	159.134	0,21	275.154	0,36	-	-	275.154	0,36
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	ĐẮC NÔNG	3.127.814	5.809	3.122.005	2.825.505	3.122.005	296.500	1.608.691	51,43%	1.291	0,22	1.607.400	51,49%	1.916.680	61,28%	1.679	28,90%	1.915.001	61,34%
a	Vốn trong nước	2.879.681	3.588	2.876.093	2.579.593	2.876.093	296.500	1.506.856	52,33%	1.291	0,36	1.505.565	52,35%	1.763.375	61,24%	1.679	46,79%	1.761.696	61,25%
b	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	101.835	41,04%	-	-	101.835	41,41%	153.305	61,78%	-	-	153.305	62,34%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.196.318	3.588	1.192.730	896.230	1.192.730	296.500	758.700	63,42%	1.291	0,36	757.409	63,50%	902.995	75,48%	1.679	46,79%	901.317	75,57%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.931.496	2.221	1.929.275	1.929.275	1.929.275	-	849.991	44,01%	-	-	849.991	44,06%	1.013.684	52,48%	-	-	1.013.684	52,54%
c	Vốn trong nước	1.683.363	-	1.683.363	1.683.363	1.683.363	-	748.156	44,44%	-	-	748.156	44,44%	860.379	51,11%	-	-	860.379	51,11%
d	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	101.835	41,04%	-	-	101.835	41,41%	153.305	61,78%	-	-	153.305	62,34%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.480.633	2.221	1.478.412	1.478.412	1.478.412	-	849.991	57,41%	-	-	849.991	57,49%	1.013.684	68,46%	-	-	1.013.684	68,57%
	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	748.156	60,70%	-	-	748.156	60,70%	860.379	69,81%	-	-	860.379	69,81%
	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	101.835	41,04%	-	-	101.835	41,41%	153.305	61,78%	-	-	153.305	62,34%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450.863	-	450.863	450.863	450.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	450.863	-	450.863	450.863	450.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	GIA LẠI	4.462.258	395.065	4.067.193	4.012.968	4.067.193	54.225	1.865.902	41,82%	188.421	47,69%	1.677.481	41,24%	2.292.710	51,38%	319.582	80,89%	1.973.128	48,51%
a	Vốn trong nước	4.167.488	325.810	3.841.678	3.787.453	3.841.678	54.225	1.807.008	43,36%	187.839	57,65%	1.619.169	42,15%	2.219.436	53,26%	319.000	97,91%	1.900.436	49,47%
b	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%	73.274	24,86%	582	0,01	72.692	32,23%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.452.992	295.657	2.157.335	2.103.110	2.157.335	54.225	1.262.799	51,48%	185.981	62,90%	1.076.818	49,91%	1.545.436	63,00%	290.000	98,09%	1.255.436	58,19%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.009.266	99.408	1.909.858	1.909.858	1.909.858	-	603.103	30,02%	2.440	2,45%	600.663	31,45%	747.274	37,19%	29.582	29,76%	717.692	37,58%
c	Vốn trong nước	1.714.496	30.153	1.684.343	1.684.343	1.684.343	-	544.209	31,74%	1.858	6,16%	542.351	32,20%	674.000	39,31%	29.000	96,18%	645.000	38,29%
d	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%	73.274	24,86%	582	0,01	72.692	32,23%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.346.613	99.408	1.247.205	1.247.205	1.247.205	-	603.103	44,79%	2.440	2,45%	600.663	48,16%	747.274	55,49%	29.582	29,76%	717.692	57,54%
	Vốn trong nước	1.051.843	30.153	1.021.690	1.021.690	1.021.690	-	544.209	51,74%	1.858	6,16%	542.351	53,08%	674.000	64,08%	29.000	96,18%	645.000	63,13%
	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%	73.274	24,86%	582	0,01	72.692	32,23%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662.653	-	662.653	662.653	662.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	662.653	-	662.653	662.653	662.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	KON TUM	4.084.406	123.493	3.960.913	3.012.836	3.960.913	948.077	1.898.157	46,47%	49.329	39,94%	1.848.828	46,68%	3.125.145	76,51%	123.493	100,00%	3.001.652	75,78%
a	Vốn trong nước	3.772.538	103.793	3.668.745	2.720.668	3.668.745	948.077	1.814.751	48,10%	31.475	30,32%	1.783.276	48,61%	3.001.892	79,57%	103.793	100,00%	2.898.099	78,99%
b	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	83.406	26,74%	17.854	90,63%	65.552	22,44%	123.252	39,52%	19.700	100,00%	103.552	35,44%

STT		Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
			Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
					Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai													
									Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
I		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.901.490	103.793	1.797.697	849.620	1.797.697	948.077	962.314	50,61%	31.475	30,32%	930.839	51,78%	1.595.982	83,93%	103.793	100,00%	1.492.189	83,01%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.182.916	19.700	2.163.216	2.163.216	2.163.216		935.843	42,87%	17.854	90,63%	917.989	42,44%	1.529.163	70,05%	19.700	100,00%	1.509.463	69,78%
c		Vốn trong nước	1.871.048	-	1.871.048	1.871.048	1.871.048		852.437	45,56%	-	-	852.437	45,56%	1.405.911	75,14%	-	-	1.405.911	75,14%
d		Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168		83.406	26,74%	17.854	90,63%	65.552	22,44%	123.252	39,52%	19.700	100,00%	103.552	35,44%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.490.805	-	1.490.805	1.490.805	1.490.805	-	867.280	58,18%	-	-	867.280	58,18%	1.302.189	87,35%	-	-	1.302.189	87,35%
		Vốn trong nước	1.198.637	-	1.198.637	1.198.637	1.198.637	-	801.728	66,89%	-	-	801.728	66,89%	1.198.637	100,00%	-	-	1.198.637	100,00%
		Vốn nước ngoài	292.168	-	292.168	292.168	292.168	-	65.552	22,44%	-	-	65.552	22,44%	103.552	35,44%	-	-	103.552	35,44%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	692.111	19.700	672.411	672.411	672.411		68.563	9,91%	17.854	90,63%	50.709	0,08	226.974	32,79%	19.700	100,00%	207.274	30,83%
e		Vốn trong nước	672.411	-	672.411	672.411	672.411	-	50.709	0,08	-	-	50.709	0,08	207.274	30,83%	-	-	207.274	30,83%
f		Vốn nước ngoài	19.700	19.700	-	-	-	-	17.854	90,63%	17.854	90,63%	-	-	19.700	100,00%	19.700	100,00%	-	-
44		LÀM ĐỒNG	6.574.608	810.144	5.764.464	5.289.635	5.764.464	474.829	4.384.808	66,69%	583.202	71,99%	3.801.606	65,95%	5.103.356	77,62%	705.240	87,05%	4.398.116	76,30%
a		Vốn trong nước	6.433.994	782.664	5.651.330	5.176.501	5.651.330	474.829	4.358.471	67,74%	568.984	72,70%	3.789.487	67,05%	5.063.627	78,70%	691.022	88,29%	4.372.605	77,37%
b		Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134		26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%	39.728	28,25%	14.218	51,74%	25.510	22,55%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.863.075	445.866	4.417.209	3.942.380	4.417.209	474.829	3.641.776	74,89%	308.307	69,15%	3.333.469	75,47%	4.109.893	84,51%	401.279	90,00%	3.708.614	83,96%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.711.533	364.278	1.347.255	1.347.255	1.347.255		743.032	43,41%	274.895	75,46%	468.137	34,75%	993.463	58,05%	303.961	83,44%	689.502	51,18%
c		Vốn trong nước	1.570.919	336.798	1.234.121	1.234.121	1.234.121		716.695	45,62%	260.677	77,40%	456.018	36,95%	953.734	60,71%	289.743	86,03%	663.991	53,80%
d		Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134		26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%	39.728	28,25%	14.218	51,74%	25.510	22,55%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469.712	364.278	1.105.434	1.105.434	1.105.434	-	707.381	48,13%	274.895	75,46%	432.486	39,12%	826.987	56,27%	303.961	83,44%	523.026	47,31%
		Vốn trong nước	1.329.098	336.798	992.300	992.300	992.300	-	681.044	51,24%	260.677	77,40%	420.367	42,36%	787.259	59,23%	289.743	86,03%	497.516	50,14%
		Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%	39.728	28,25%	14.218	51,74%	25.510	22,55%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241.821	-	241.821	241.821	241.821		35.651	0,15	-	-	35.651	0,15	166.475	0,69	-	-	166.475	0,69
e		Vốn trong nước	241.821	-	241.821	241.821	241.821	-	35.651	0,15	-	-	35.651	0,15	166.475	0,69	-	-	166.475	0,69
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45		TP HỒ CHÍ MINH	60.017.226	5.748.987	54.268.239	54.268.239	32.498.703	-	16.271.305	27,11%	1.483.028	25,80%	14.788.277	27,25%	22.201.349	36,99%	3.624.656	63,05%	18.576.693	34,23%
a		Vốn trong nước	57.440.126	3.882.887	53.557.239	53.557.239	31.787.703	-	15.565.345	27,10%	819.273	21,10%	14.746.072	27,53%	21.495.389	37,42%	2.960.901	76,26%	18.534.488	34,61%
b		Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000		705.960	27,39%	663.755	35,57%	42.205	5,94%	705.960	27,39%	663.755	35,57%	42.205	5,94%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	53.817.675	2.029.076	51.788.599	51.788.599	30.019.063	-	14.981.731	27,84%	270.658	0,13	14.711.073	28,41%	20.078.565	37,31%	2.029.076	100,00%	18.049.489	34,85%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.199.551	3.719.911	2.479.640	2.479.640	2.479.640		1.289.574	20,80%	1.212.370	32,59%	77.204	3,11%	2.122.784	34,24%	1.595.580	42,89%	527.204	21,26%
c		Vốn trong nước	3.622.451	1.853.811	1.768.640	1.768.640	1.768.640		583.614	16,11%	548.615	29,59%	34.999	1,98%	1.416.824	39,11%	931.825	50,27%	484.999	27,42%
d		Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000		705.960	27,39%	663.755	35,57%	42.205	5,94%	705.960	27,39%	663.755	35,57%	42.205	5,94%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.199.551	3.719.911	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	1.289.574	20,80%	1.212.370	32,59%	77.204	3,11%	2.122.784	34,24%	1.595.580	42,89%	527.204	21,26%
		Vốn trong nước	3.622.451	1.853.811	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	583.614	16,11%	548.615	29,59%	34.999	1,98%	1.416.824	39,11%	931.825	50,27%	484.999	27,42%
		Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000	-	705.960	27,39%	663.755	35,57%	42.205	5,94%	705.960	27,39%	663.755	35,57%	42.205	5,94%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	ĐỒNG NAI	13.650.538	4.132.318	9.518.220	7.883.012	9.518.220	1.635.208	8.165.576	59,82%	2.189.740	52,99%	5.975.836	62,78%	10.414.263	76,29%	2.583.065	62,51%	7.831.198	82,28%
a	Vốn trong nước	13.551.705	4.132.318	9.419.387	7.784.179	9.419.387	1.635.208	8.165.576	60,25%	2.189.740	52,99%	5.975.836	63,44%	10.414.263	76,85%	2.583.065	62,51%	7.831.198	83,14%
b	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.459.379	489.071	8.970.308	7.335.100	8.970.308	1.635.208	6.031.063	63,76%	185.159	37,86%	5.845.904	65,17%	7.909.622	83,62%	274.624	56,15%	7.634.998	85,11%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.191.159	3.643.247	547.912	547.912	547.912	-	2.134.513	50,93%	2.004.581	55,02%	129.932	23,71%	2.504.641	59,76%	2.308.441	63,36%	196.200	35,81%
c	Vốn trong nước	4.092.326	3.643.247	449.079	449.079	449.079	-	2.134.513	52,16%	2.004.581	55,02%	129.932	28,93%	2.504.641	61,20%	2.308.441	63,36%	196.200	43,69%
d	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.191.159	3.643.247	547.912	547.912	547.912	-	2.134.513	50,93%	2.004.581	55,02%	129.932	23,71%	2.504.641	59,76%	2.308.441	63,36%	196.200	35,81%
	Vốn trong nước	4.092.326	3.643.247	449.079	449.079	449.079	-	2.134.513	52,16%	2.004.581	55,02%	129.932	28,93%	2.504.641	61,20%	2.308.441	63,36%	196.200	43,69%
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	BÌNH DƯƠNG	12.867.528	3.633.490	9.234.038	8.929.051	9.234.038	304.987	4.858.380	37,76%	571.072	15,72%	4.287.308	46,43%	5.885.710	45,74%	800.710	22,04%	5.085.000	55,07%
a	Vốn trong nước	12.867.528	3.633.490	9.234.038	8.929.051	9.234.038	304.987	4.858.380	37,76%	571.072	15,72%	4.287.308	46,43%	5.885.710	45,74%	800.710	22,04%	5.085.000	55,07%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.514.038	3.630.000	8.884.038	8.579.051	8.884.038	304.987	4.740.841	37,88%	570.480	15,72%	4.170.361	46,94%	5.685.000	45,43%	800.000	22,04%	4.885.000	54,99%
2	Vốn ngân sách trung ương	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	117.539	33,25%	592	16,96%	116.947	33,41%	200.710	56,78%	710	20,34%	200.000	57,14%
c	Vốn trong nước	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	117.539	33,25%	592	16,96%	116.947	33,41%	200.710	56,78%	710	20,34%	200.000	57,14%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	117.539	33,25%	592	16,96%	116.947	33,41%	200.710	56,78%	710	20,34%	200.000	57,14%
	Vốn trong nước	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	117.539	33,25%	592	16,96%	116.947	33,41%	200.710	56,78%	710	20,34%	200.000	57,14%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	BÌNH PHƯỚC	8.910.266	220.993	8.689.273	7.413.156	8.689.273	1.276.117	4.919.919	55,22%	73.256	33,15%	4.846.663	55,78%	6.461.540	72,52%	100.326	45,40%	6.361.215	73,21%
a	Vốn trong nước	8.841.366	220.993	8.620.373	7.344.256	8.620.373	1.276.117	4.919.919	55,65%	73.256	33,15%	4.846.663	56,22%	6.461.540	73,08%	100.326	45,40%	6.361.215	73,79%
b	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.526.244	189.987	7.336.257	6.060.140	7.336.257	1.276.117	4.349.663	57,79%	73.256	38,56%	4.276.407	58,29%	5.613.266	74,58%	94.125	49,54%	5.519.142	75,23%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.384.022	31.006	1.353.016	1.353.016	1.353.016	-	570.256	41,20%	-	-	570.256	42,15%	848.274	61,29%	6.201	20,00%	842.073	62,24%
c	Vốn trong nước	1.315.122	31.006	1.284.116	1.284.116	1.284.116	-	570.256	43,36%	-	-	570.256	44,41%	848.274	64,50%	6.201	20,00%	842.073	65,58%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.099.906	31.006	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	525.316	47,76%	-	-	525.316	49,15%	719.070	65,38%	6.201	20,00%	712.869	66,69%
	Vốn trong nước	1.031.006	31.006	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	525.316	50,95%	-	-	525.316	52,53%	719.070	69,74%	6.201	20,00%	712.869	71,29%
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	44.940	15,82%	-	-	44.940	15,82%	129.204	45,48%	-	-	129.204	45,48%
e	Vốn trong nước	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	44.940	15,82%	-	-	44.940	15,82%	129.204	45,48%	-	-	129.204	45,48%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	TÂY NINH	4.620.780	-	4.620.780	3.898.500	4.620.780	722.280	3.510.363	75,97%	-	-	3.510.363	75,97%	4.101.048	88,75%	-	-	4.101.048	88,75%
a	Vốn trong nước	4.412.877	-	4.412.877	3.690.597	4.412.877	722.280	3.462.745	78,47%	-	-	3.462.745	78,47%	4.043.429	91,63%	-	-	4.043.429	91,63%
b	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%	57.618	27,71%	-	-	57.618	27,71%
i	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.364.660	-	3.364.660	2.642.380	3.364.660	722.280	2.604.288	77,40%	-	-	2.604.288	77,40%	3.015.047	89,61%	-	-	3.015.047	89,61%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.256.120	-	1.256.120	1.256.120	1.256.120	-	906.075	72,13%	-	-	906.075	72,13%	1.086.001	86,46%	-	-	1.086.001	86,46%
c	Vốn trong nước	1.048.217	-	1.048.217	1.048.217	1.048.217	-	858.457	81,90%	-	-	858.457	81,90%	1.028.382	98,11%	-	-	1.028.382	98,11%
d	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%	57.618	27,71%	-	-	57.618	27,71%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.152.449	-	1.152.449	1.152.449	1.152.449	-	820.060	71,16%	-	-	820.060	71,16%	984.548	85,43%	-	-	984.548	85,43%
	Vốn trong nước	944.546	-	944.546	944.546	944.546	-	772.442	81,78%	-	-	772.442	81,78%	926.930	98,13%	-	-	926.930	98,13%
	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%	57.618	27,71%	-	-	57.618	27,71%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	86.015	82,97%	-	-	86.015	82,97%	101.452	97,86%	-	-	101.452	97,86%
e	Vốn trong nước	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	86.015	82,97%	-	-	86.015	82,97%	101.452	97,86%	-	-	101.452	97,86%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.436.605	946.472	13.490.133	7.875.008	13.490.133	5.615.125	8.031.802	55,63%	415.963	43,95%	7.615.839	56,45%	10.897.593	75,49%	565.840	59,78%	10.331.752	76,59%
a	Vốn trong nước	14.436.605	946.472	13.490.133	7.875.008	13.490.133	5.615.125	8.031.802	55,63%	415.963	43,95%	7.615.839	56,45%	10.897.593	75,49%	565.840	59,78%	10.331.752	76,59%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.555.372	665.239	12.890.133	7.275.008	12.890.133	5.615.125	7.771.716	57,33%	250.882	37,71%	7.520.834	58,35%	10.540.480	77,76%	351.235	52,80%	10.189.245	79,05%
2	Vốn ngân sách trung ương	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	260.086	29,51%	165.081	58,70%	95.005	15,83%	357.113	40,52%	214.605	76,31%	142.508	23,75%
c	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	260.086	29,51%	165.081	58,70%	95.005	15,83%	357.113	40,52%	214.605	76,31%	142.508	23,75%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	260.086	29,51%	165.081	58,70%	95.005	15,83%	357.113	40,52%	214.605	76,31%	142.508	23,75%
	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	260.086	29,51%	165.081	58,70%	95.005	15,83%	357.113	40,52%	214.605	76,31%	142.508	23,75%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	LONG AN	10.544.278	709.294	9.834.984	6.967.586	9.834.984	2.867.398	7.381.784	70,01%	342.454	48,28%	7.039.329	71,57%	8.290.887	78,63%	626.998	88,40%	7.663.889	77,92%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	10.346.707	698.919	9.647.788	6.780.390	9.647.788	2.867.398	7.308.280	70,63%	337.902	48,35%	6.970.377	72,25%	8.217.383	79,42%	622.446	89,06%	7.594.936	78,72%
b	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196		73.504	37,20%	4.552	43,87%	68.952	36,83%	73.504	37,20%	4.552	43,87%	68.952	36,83%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.737.007	698.919	8.038.088	5.170.690	8.038.088	2.867.398	6.397.143	73,22%	337.902	48,35%	6.059.240	75,38%	7.183.573	82,22%	622.446	89,06%	6.561.126	81,63%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.807.272	10.376	1.796.896	1.796.896	1.796.896		984.641	54,48%	4.552	43,87%	980.089	54,54%	1.107.314	61,27%	4.552	43,87%	1.102.762	61,37%
c	Vốn trong nước	1.609.700	-	1.609.700	1.609.700	1.609.700		911.137	56,60%	-	-	911.137	56,60%	1.033.810	64,22%	-	-	1.033.810	64,22%
d	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196		73.504	37,20%	4.552	43,87%	68.952	36,83%	73.504	37,20%	4.552	43,87%	68.952	36,83%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.598.191	10.376	1.587.815	1.587.815	1.587.815	-	906.514	56,72%	4.552	43,87%	901.962	56,81%	983.314	61,53%	4.552	43,87%	978.762	61,64%
	Vốn trong nước	1.400.619	-	1.400.619	1.400.619	1.400.619	-	833.010	59,47%	-	-	833.010	59,47%	909.810	64,96%	-	-	909.810	64,96%
	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	73.504	37,20%	4.552	43,87%	68.952	36,83%	73.504	37,20%	4.552	43,87%	68.952	36,83%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	78.127	37,37%	-	-	78.127	37,37%	124.000	59,31%	-	-	124.000	59,31%
e	Vốn trong nước	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	78.127	37,37%	-	-	78.127	37,37%	124.000	59,31%	-	-	124.000	59,31%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	TIỀN GIANG	4.651.769	5.486	4.646.283	4.396.997	4.646.283	249.286	3.707.461	79,70%	4.232	77,14%	3.703.229	79,70%	4.071.774	87,53%	4.232	77,14%	4.067.542	87,54%
a	Vốn trong nước	4.614.151	-	4.614.151	4.364.865	4.614.151	249.286	3.683.416	79,83%	-	-	3.683.416	79,83%	4.047.729	87,72%	-	-	4.047.729	87,72%
b	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132		24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.119.528	-	3.119.528	2.870.242	3.119.528	249.286	2.895.336	92,81%	-	-	2.895.336	92,81%	3.024.610	96,96%	-	-	3.024.610	96,96%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.532.241	5.486	1.526.755	1.526.755	1.526.755		812.125	53,00%	4.232	77,14%	807.893	52,92%	1.047.164	68,34%	4.232	77,14%	1.042.932	68,31%
c	Vốn trong nước	1.494.623	-	1.494.623	1.494.623	1.494.623		788.080	52,73%	-	-	788.080	52,73%	1.023.119	68,45%	-	-	1.023.119	68,45%
d	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132		24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.374.185	5.486	1.368.699	1.368.699	1.368.699	-	761.546	55,42%	4.232	77,14%	757.314	55,33%	947.164	68,93%	4.232	77,14%	942.932	68,89%
	Vốn trong nước	1.336.567	-	1.336.567	1.336.567	1.336.567	-	737.501	55,18%	-	-	737.501	55,18%	923.119	69,07%	-	-	923.119	69,07%
	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	50.579	0,32	-	-	50.579	0,32	100.000	63,27%	-	-	100.000	63,27%
e	Vốn trong nước	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	50.579	0,32	-	-	50.579	0,32	100.000	63,27%	-	-	100.000	63,27%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	BẾN TRE	4.658.128	123.150	4.534.978	4.434.978	4.534.978	100.000	2.765.824	59,38%	10.771	8,75%	2.755.053	60,75%	3.175.788	68,18%	10.838	8,80%	3.164.950	69,79%
a	Vốn trong nước	3.769.357	13.972	3.755.385	3.655.385	3.755.385	100.000	2.710.736	71,92%	633	4,53%	2.710.103	72,17%	3.120.700	82,79%	700	5,01%	3.120.000	83,08%
b	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593		55.088	6,20%	10.138	0,09	44.950	5,77%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.279.472	13.972	2.265.500	2.165.500	2.265.500	100.000	1.800.373	78,98%	633	4,53%	1.799.740	79,44%	2.000.700	87,77%	700	5,01%	2.000.000	88,28%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.378.656	109.178	2.269.478	2.269.478	2.269.478		965.451	40,59%	10.138	0,09	955.313	42,09%	1.175.088	49,40%	10.138	9,29%	1.164.950	51,33%
c	Vốn trong nước	1.489.885	-	1.489.885	1.489.885	1.489.885		910.363	61,10%	-	-	910.363	61,10%	1.120.000	75,17%	-	-	1.120.000	75,17%
d	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593		55.088	6,20%	10.138	0,09	44.950	5,77%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.033.855	109.178	1.924.677	1.924.677	1.924.677	-	773.287	38,02%	10.138	0,09	763.149	39,65%	955.088	46,96%	10.138	9,29%	944.950	49,10%
	Vốn trong nước	1.145.084	-	1.145.084	1.145.084	1.145.084	-	718.199	62,72%	-	-	718.199	62,72%	900.000	78,60%	-	-	900.000	78,60%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCT giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	55.088	6,20%	10.138	0,09	44.950	5,77%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	192.164	55,73%	-	-	192.164	55,73%	220.000	63,80%	-	-	220.000	63,80%
e	Vốn trong nước	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	192.164	55,73%	-	-	192.164	55,73%	220.000	63,80%	-	-	220.000	63,80%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	TRÀ VINH	4.200.470	229.373	3.971.097	3.971.097	3.971.097	-	2.723.247	64,83%	118.503	51,66%	2.604.744	65,59%	3.565.397	84,88%	195.742	85,34%	3.369.655	84,85%
a	Vốn trong nước	4.097.033	203.236	3.893.797	3.893.797	3.893.797	-	2.705.759	66,04%	106.559	52,43%	2.599.200	66,75%	3.547.024	86,58%	182.913	90,00%	3.364.111	86,40%
b	Vốn nước ngoài	103.437	26.137	77.300	77.300	77.300	-	17.488	16,91%	11.944	45,70%	5.544	0,07	18.373	17,76%	12.829	49,08%	5.544	0,07
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.371.277	203.236	2.168.041	2.168.041	2.168.041	-	1.804.024	76,08%	106.559	52,43%	1.697.465	78,29%	2.295.733	96,81%	182.913	90,00%	2.112.820	97,45%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.829.193	26.137	1.803.056	1.803.056	1.803.056	-	919.223	50,23%	11.944	45,70%	907.279	50,32%	1.269.664	69,41%	12.829	49,08%	1.256.835	69,71%
c	Vốn trong nước	1.725.756	-	1.725.756	1.725.756	1.725.756	-	901.735	52,25%	-	-	901.735	52,25%	1.251.291	72,51%	-	-	1.251.291	72,51%
d	Vốn nước ngoài	103.437	26.137	77.300	77.300	77.300	-	17.488	16,91%	11.944	45,70%	5.544	0,07	18.373	17,76%	12.829	49,08%	5.544	0,07
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.607.538	15.837	1.591.701	1.591.701	1.591.701	-	883.937	54,99%	8.829	55,75%	875.108	54,98%	1.225.894	76,26%	8.829	55,75%	1.217.065	76,46%
	Vốn trong nước	1.514.401	-	1.514.401	1.514.401	1.514.401	-	869.564	57,42%	-	-	869.564	57,42%	1.211.521	80,00%	-	-	1.211.521	80,00%
	Vốn nước ngoài	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300	-	14.373	15,43%	8.829	55,75%	5.544	0,07	14.373	15,43%	8.829	55,75%	5.544	0,07
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	221.655	10.300	211.355	211.355	211.355	-	35.286	15,92%	3.115	0,30	32.171	15,22%	43.770	19,75%	4.000	0,39	39.770	18,82%
e	Vốn trong nước	211.355	-	211.355	211.355	211.355	-	32.171	15,22%	-	-	32.171	15,22%	39.770	18,82%	-	-	39.770	18,82%
f	Vốn nước ngoài	10.300	10.300	-	-	-	-	3.115	0,30	3.115	0,30	-	-	4.000	0,39	4.000	0,39	-	-
55	VĨNH LONG	4.839.960	198.256	4.641.705	4.541.939	4.641.705	99.766	3.179.626	65,70%	36.999	18,66%	3.142.626	67,70%	3.781.828	78,14%	70.073	35,34%	3.711.754	79,97%
a	Vốn trong nước	4.473.177	85.144	4.388.034	4.288.268	4.388.034	99.766	3.123.302	69,82%	36.999	43,46%	3.086.303	70,33%	3.725.504	83,29%	70.073	82,30%	3.655.431	83,30%
b	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.842.720	83.544	2.759.176	2.659.410	2.759.176	99.766	1.981.072	69,69%	36.299	43,45%	1.944.773	70,48%	2.324.297	81,76%	69.373	83,04%	2.254.924	81,72%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.997.241	114.712	1.882.529	1.882.529	1.882.529	-	1.198.554	60,01%	700	0,61%	1.197.853	63,63%	1.457.530	72,98%	700	0,61%	1.456.830	77,39%
c	Vốn trong nước	1.630.458	1.600	1.628.858	1.628.858	1.628.858	-	1.142.230	70,06%	700	43,76%	1.141.529	70,08%	1.401.207	85,94%	700	43,76%	1.400.506	85,98%
d	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.873.383	114.712	1.758.671	1.758.671	1.758.671	-	1.111.322	59,32%	700	0,61%	1.110.622	63,15%	1.351.790	72,16%	700	0,61%	1.351.090	76,82%
	Vốn trong nước	1.506.600	1.600	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	1.054.998	70,03%	700	43,76%	1.054.298	70,05%	1.295.467	85,99%	700	43,76%	1.294.766	86,03%
	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	87.231	70,43%	-	-	87.231	70,43%	105.740	85,37%	-	-	105.740	85,37%
e	Vốn trong nước	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	87.231	70,43%	-	-	87.231	70,43%	105.740	85,37%	-	-	105.740	85,37%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	CẦN THƠ	8.744.158	408.280	8.335.878	8.335.878	7.658.824	-	4.399.570	50,31%	158.050	38,71%	4.241.520	50,88%	5.708.998	65,29%	285.796	70,00%	5.423.203	65,06%
a	Vốn trong nước	7.178.065	408.280	6.769.785	6.769.785	6.092.731	-	4.096.246	57,07%	158.050	38,71%	3.938.196	58,17%	5.246.867	73,10%	285.796	70,00%	4.961.072	73,28%
b	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	303.324	19,37%	-	-	303.324	19,37%	462.131	29,51%	-	-	462.131	29,51%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.662.668	350.568	5.312.100	5.312.100	4.635.046	-	3.218.312	56,83%	129.194	36,85%	3.089.118	58,15%	4.113.205	72,64%	245.397	70,00%	3.867.808	72,81%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.081.490	57.712	3.023.778	3.023.778	3.023.778	1.181.258	38,33%	28.856	50,00%	1.152.402	38,11%	1.595.793	51,79%	40.398	70,00%	1.555.395	51,44%
c		Vốn trong nước	1.515.397	57.712	1.457.685	1.457.685	1.457.685	877.934	57,93%	28.856	50,00%	849.078	58,25%	1.133.662	74,81%	40.398	70,00%	1.093.264	75,00%
d		Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	303.324	19,37%	-	-	303.324	19,37%	462.131	29,51%	-	-	462.131	29,51%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.081.490	57.712	3.023.778	3.023.778	3.023.778	1.181.258	38,33%	28.856	50,00%	1.152.402	38,11%	1.595.793	51,79%	40.398	70,00%	1.555.395	51,44%
		Vốn trong nước	1.515.397	57.712	1.457.685	1.457.685	1.457.685	877.934	57,93%	28.856	50,00%	849.078	58,25%	1.133.662	74,81%	40.398	70,00%	1.093.264	75,00%
		Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	303.324	19,37%	-	-	303.324	19,37%	462.131	29,51%	-	-	462.131	29,51%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	HẬU GIANG	3.675.443	130.252	3.545.191	3.334.456	3.545.191	210.735	2.647.217	72,02%	107.433	82,48%	2.539.785	71,64%	3.185.596	86,67%	110.901	85,14%	3.074.695	86,73%
a		Vốn trong nước	3.408.381	130.252	3.278.129	3.067.394	3.278.129	2.538.113	74,47%	107.433	82,48%	2.430.680	74,15%	3.076.492	90,26%	110.901	85,14%	2.965.590	90,47%
b		Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	109.104	40,85%	-	-	109.104	40,85%	109.104	40,85%	-	-	109.104	40,85%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.034.580	19.465	2.015.115	1.804.380	2.015.115	1.442.244	70,89%	11.739	60,31%	1.430.505	70,99%	1.933.276	95,02%	13.685	70,31%	1.919.591	95,26%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.640.863	110.787	1.530.076	1.530.076	1.530.076	1.204.973	73,44%	95.694	86,38%	1.109.279	72,50%	1.252.320	76,32%	97.216	87,75%	1.155.104	75,49%
c		Vốn trong nước	1.373.801	110.787	1.263.014	1.263.014	1.263.014	1.095.869	79,77%	95.694	86,38%	1.000.175	79,19%	1.143.216	83,22%	97.216	87,75%	1.046.000	82,82%
d		Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	109.104	40,85%	-	-	109.104	40,85%	109.104	40,85%	-	-	109.104	40,85%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.556.738	110.787	1.445.951	1.445.951	1.445.951	1.152.773	74,05%	95.694	86,38%	1.057.079	73,11%	1.196.071	76,83%	97.216	87,75%	1.098.855	76,00%
		Vốn trong nước	1.289.676	110.787	1.178.889	1.178.889	1.178.889	1.043.669	80,92%	95.694	86,38%	947.975	80,41%	1.086.967	84,28%	97.216	87,75%	989.751	83,96%
		Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	109.104	40,85%	-	-	109.104	40,85%	109.104	40,85%	-	-	109.104	40,85%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84.125	-	84.125	84.125	84.125	52.200	62,05%	-	-	52.200	62,05%	56.249	66,86%	-	-	56.249	66,86%
e		Vốn trong nước	84.125	-	84.125	84.125	84.125	52.200	62,05%	-	-	52.200	62,05%	56.249	66,86%	-	-	56.249	66,86%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	SÓC TRĂNG	5.229.462	641.223	4.588.239	4.500.725	4.588.239	87.514	3.140.073	60,05%	376.570	58,73%	2.763.503	60,23%	3.802.676	72,72%	425.365	66,34%	3.377.311	73,61%
a		Vốn trong nước	4.900.441	640.164	4.260.277	4.172.763	4.260.277	3.027.295	61,78%	376.570	58,82%	2.650.725	62,22%	3.689.898	75,30%	425.365	66,45%	3.264.533	76,63%
b		Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.259.133	603.679	2.655.454	2.567.940	2.655.454	2.212.046	67,87%	360.530	59,72%	1.851.516	69,73%	2.796.619	85,81%	405.365	67,15%	2.391.254	90,05%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.970.329	37.544	1.932.785	1.932.785	1.932.785	928.027	47,10%	16.040	42,72%	911.987	47,19%	1.006.057	51,06%	20.000	53,27%	986.057	51,02%
c		Vốn trong nước	1.641.308	36.485	1.604.823	1.604.823	1.604.823	815.249	49,67%	16.040	43,96%	799.209	49,80%	893.279	54,42%	20.000	54,82%	873.279	54,42%
d		Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.699.988	37.544	1.662.444	1.662.444	1.662.444	841.656	49,51%	16.040	42,72%	825.616	49,66%	875.778	51,52%	20.000	53,27%	855.778	51,48%
		Vốn trong nước	1.370.967	36.485	1.334.482	1.334.482	1.334.482	728.878	53,17%	16.040	43,96%	712.838	53,42%	763.000	55,65%	20.000	54,82%	743.000	55,68%
		Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.341	-	270.341	270.341	270.341	86.371	0,32	-	-	86.371	0,32	130.279	0,48	-	-	130.279	0,48
e		Vốn trong nước	270.341	-	270.341	270.341	270.341	86.371	0,32	-	-	86.371	0,32	130.279	0,48	-	-	130.279	0,48

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	AN GIANG	6.858.147	1.293.101	5.565.046	5.565.046	5.565.046	-	3.532.021	51,50%	752.720	58,21%	2.779.301	49,94%	4.519.884	65,91%	1.046.465	80,93%	3.473.420	62,41%
a	Vốn trong nước	6.573.664	1.293.101	5.280.563	5.280.563	5.280.563	-	3.352.231	50,99%	752.720	58,21%	2.599.511	49,23%	4.340.094	66,02%	1.046.465	80,93%	3.293.630	62,37%
b	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.774.223	1.274.743	3.499.480	3.499.480	3.499.480	-	2.476.527	51,87%	734.362	57,61%	1.742.165	49,78%	3.292.921	68,97%	1.028.107	80,65%	2.264.815	64,72%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.083.924	18.358	2.065.566	2.065.566	2.065.566	-	1.055.494	50,65%	18.358	100,00%	1.037.136	50,21%	1.226.963	58,88%	18.358	100,00%	1.208.605	58,51%
c	Vốn trong nước	1.799.441	18.358	1.781.083	1.781.083	1.781.083	-	875.704	48,67%	18.358	100,00%	857.346	48,14%	1.047.173	58,19%	18.358	100,00%	1.028.815	57,76%
d	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.786.435	18.358	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	1.055.494	59,08%	18.358	100,00%	1.037.136	58,66%	1.226.963	68,68%	18.358	100,00%	1.208.605	68,36%
	Vốn trong nước	1.501.952	18.358	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	875.704	58,30%	18.358	100,00%	857.346	57,79%	1.047.173	69,72%	18.358	100,00%	1.028.815	69,35%
	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	ĐỒNG THÁP	6.647.769	798.151	5.849.618	4.543.683	5.849.618	1.305.935	4.220.278	63,48%	535.505	67,09%	3.684.773	62,99%	5.250.177	78,98%	646.572	81,01%	4.603.605	78,70%
a	Vốn trong nước	6.041.898	689.280	5.352.618	4.046.683	5.352.618	1.305.935	4.037.938	66,83%	517.634	75,10%	3.520.304	65,77%	5.039.300	83,41%	603.457	87,55%	4.435.843	82,87%
b	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	182.340	30,10%	17.871	0,16	164.469	33,09%	210.877	34,81%	43.115	39,60%	167.762	33,75%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.738.736	142.444	4.596.292	3.290.357	4.596.292	1.305.935	3.165.467	66,80%	97.801	68,66%	3.067.667	66,74%	3.952.102	83,40%	120.122	84,33%	3.831.979	83,37%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.909.034	655.708	1.253.326	1.253.326	1.253.326	-	1.054.810	55,25%	437.704	66,75%	617.106	49,24%	1.298.075	68,00%	526.450	80,29%	771.625	61,57%
c	Vốn trong nước	1.303.162	546.836	756.326	756.326	756.326	-	872.471	66,95%	419.833	76,77%	452.638	59,85%	1.087.198	83,43%	483.335	88,39%	603.864	79,84%
d	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	182.340	30,10%	17.871	0,16	164.469	33,09%	210.877	34,81%	43.115	39,60%	167.762	33,75%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.782.708	655.708	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	1.046.116	58,68%	437.704	66,75%	608.412	53,99%	1.231.183	69,06%	526.450	80,29%	704.733	62,53%
	Vốn trong nước	1.176.836	546.836	630.000	630.000	630.000	-	863.777	73,40%	419.833	76,77%	443.944	70,47%	1.020.306	86,70%	483.335	88,39%	536.972	85,23%
	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	182.340	30,10%	17.871	0,16	164.469	33,09%	210.877	34,81%	43.115	39,60%	167.762	33,75%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	8.694	0,07	-	-	8.694	0,07	66.892	0,53	-	-	66.892	0,53
e	Vốn trong nước	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	8.694	0,07	-	-	8.694	0,07	66.892	0,53	-	-	66.892	0,53
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	KIÊN GIANG	6.363.451	1.035.335	5.328.116	4.878.116	5.328.116	450.000	4.075.459	64,04%	357.555	34,54%	3.717.904	69,78%	5.269.758	82,81%	440.698	42,57%	4.829.060	90,63%
a	Vốn trong nước	6.227.415	998.310	5.229.105	4.779.105	5.229.105	450.000	4.011.162	64,41%	346.857	34,74%	3.664.305	70,08%	5.205.461	83,59%	430.000	43,07%	4.775.461	91,32%
b	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	64.297	47,26%	10.698	0,29	53.599	54,13%	64.297	47,26%	10.698	0,29	53.599	54,13%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.714.786	784.096	3.930.690	3.480.690	3.930.690	450.000	3.084.444	65,42%	195.873	24,98%	2.888.571	73,49%	4.065.461	86,23%	250.000	31,88%	3.815.461	97,07%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.648.665	251.239	1.397.426	1.397.426	1.397.426	-	991.015	60,11%	161.682	64,35%	829.333	59,35%	1.204.297	73,05%	190.698	75,90%	1.013.599	72,53%
c	Vốn trong nước	1.512.629	214.214	1.298.415	1.298.415	1.298.415	-	926.718	61,27%	150.984	70,48%	775.734	59,74%	1.140.000	75,37%	180.000	84,03%	960.000	73,94%
d	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	64.297	47,26%	10.698	0,29	53.599	54,13%	64.297	47,26%	10.698	0,29	53.599	54,13%

STT		Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022					
			Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
					Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.444.968	251.239	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	954.683	66,07%	161.682	64,35%	793.001	66,43%	1.144.297	79,19%	190.698	75,90%	953.599	79,88%
		Vốn trong nước	1.308.932	214.214	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	890.386	68,02%	150.984	70,48%	739.402	67,54%	1.080.000	82,51%	180.000	84,03%	900.000	82,21%
		Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	64.297	47,26%	10.698	0,29	53.599	54,13%	64.297	47,26%	10.698	0,29	53.599	54,13%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203.697	-	203.697	203.697	203.697	-	36.332	0,18	-	-	36.332	0,18	60.000	0,29	-	-	60.000	0,29
e		Vốn trong nước	203.697	-	203.697	203.697	203.697	-	36.332	0,18	-	-	36.332	0,18	60.000	0,29	-	-	60.000	0,29
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62		BẠC LIÊU	3.921.744	580.655	3.341.089	3.341.089	3.341.089	-	2.072.568	52,85%	182.937	31,51%	1.889.631	56,56%	3.257.961	83,07%	463.920	79,90%	2.794.041	83,63%
a		Vốn trong nước	3.688.647	564.901	3.123.746	3.123.746	3.123.746	-	2.018.117	54,71%	182.937	32,38%	1.835.180	58,75%	3.201.550	86,79%	463.920	82,12%	2.737.630	87,64%
b		Vốn nước ngoài	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343	-	54.451	23,36%	-	-	54.451	25,05%	56.411	24,20%	-	-	56.411	25,95%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.559.761	431.611	2.128.150	2.128.150	2.128.150	-	1.433.540	56,00%	145.506	33,71%	1.288.034	60,52%	2.375.493	92,80%	345.289	80,00%	2.030.204	95,40%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.361.983	149.044	1.212.939	1.212.939	1.212.939	-	639.028	46,92%	37.431	25,11%	601.597	49,60%	882.468	64,79%	118.631	79,59%	763.837	62,97%
c		Vốn trong nước	1.128.886	133.290	995.596	995.596	995.596	-	584.577	51,78%	37.431	28,08%	547.146	54,96%	826.057	73,17%	118.631	89,00%	707.426	71,06%
d		Vốn nước ngoài	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343	-	54.451	23,36%	-	-	54.451	25,05%	56.411	24,20%	-	-	56.411	25,95%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.289.305	149.044	1.140.261	1.140.261	1.140.261	-	639.028	49,56%	37.431	25,11%	601.597	52,76%	882.468	68,45%	118.631	79,59%	763.837	66,99%
		Vốn trong nước	1.056.208	133.290	922.918	922.918	922.918	-	584.577	55,35%	37.431	28,08%	547.146	59,28%	826.057	78,21%	118.631	89,00%	707.426	76,65%
		Vốn nước ngoài	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343	-	54.451	23,36%	-	-	54.451	25,05%	56.411	24,20%	-	-	56.411	25,95%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72.678	-	72.678	72.678	72.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	72.678	-	72.678	72.678	72.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63		CÀ MAU	4.291.901	616.325	3.675.576	3.675.576	3.675.576	-	2.768.534	64,51%	455.374	73,89%	2.313.160	62,93%	3.250.224	75,73%	509.074	82,60%	2.741.150	74,58%
a		Vốn trong nước	3.944.980	544.404	3.400.576	3.400.576	3.400.576	-	2.706.921	68,62%	426.551	78,35%	2.280.370	67,06%	3.157.935	80,05%	459.575	84,42%	2.698.360	79,35%
b		Vốn nước ngoài	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	61.613	17,76%	28.823	40,08%	32.790	11,92%	92.289	26,60%	49.499	68,82%	42.790	15,56%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.797.839	321.349	2.476.490	2.476.490	2.476.490	-	2.028.931	72,52%	216.087	67,24%	1.812.844	73,20%	2.352.410	84,08%	236.520	73,60%	2.115.890	85,44%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.494.062	294.976	1.199.086	1.199.086	1.199.086	-	739.603	49,50%	239.287	81,12%	500.316	41,72%	897.814	60,09%	272.554	92,40%	625.260	52,14%
c		Vốn trong nước	1.147.141	223.055	924.086	924.086	924.086	-	677.990	59,10%	210.464	94,36%	467.526	50,59%	805.525	70,22%	223.055	100,00%	582.470	63,03%
d		Vốn nước ngoài	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	61.613	17,76%	28.823	40,08%	32.790	11,92%	92.289	26,60%	49.499	68,82%	42.790	15,56%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.309.976	294.976	1.015.000	1.015.000	1.015.000	-	713.682	54,48%	239.287	81,12%	474.395	46,74%	865.344	66,06%	272.554	92,40%	592.790	58,40%
		Vốn trong nước	963.055	223.055	740.000	740.000	740.000	-	652.069	67,71%	210.464	94,36%	441.605	59,68%	773.055	80,27%	223.055	100,00%	550.000	74,32%
		Vốn nước ngoài	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	61.613	17,76%	28.823	40,08%	32.790	11,92%	92.289	26,60%	49.499	68,82%	42.790	15,56%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	184.086	-	184.086	184.086	184.086	-	25.921	0,14	-	-	25.921	0,14	32.470	0,18	-	-	32.470	0,18
e		Vốn trong nước	184.086	-	184.086	184.086	184.086	-	25.921	0,14	-	-	25.921	0,14	32.470	0,18	-	-	32.470	0,18
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 12 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ
NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT DƯỚI 65%**

(Kèm theo công văn số: **13895/BTC-ĐT** ngày **29** tháng **12** năm **2022** của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/12/2022				KH năm 2022 Quốc hội, TTCP giao từ đầu năm
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ			
			Quốc hội, TTCP giao (đã điều chỉnh theo NQ 584 và QĐ 1198)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		So với tổng KH	So với KH TTCP giao	Nếu so với tổng KH trước khi điều chỉnh theo QĐ 1198/QĐ-TTg	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4	9=6/(10+5)	10
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG								
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	0,00%	0,00%	-
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	1.300	2,41%	2,41%	2,41%	54.000
3	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	366.066	9,57%	9,57%	9,57%	3.825.100
4	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	228.645	21,68%	21,68%	13,90%	1.645.300
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	160.683	26,29%	26,29%	26,29%	611.300
6	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	401.309	28,67%	28,67%	27,97%	1.434.547
7	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	156.356	30,06%	30,06%	14,41%	1.084.800
8	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	349.941	30,14%	30,14%	34,62%	1.010.900
9	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	101.145	33,27%	33,27%	33,27%	304.000
10	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	401.143	34,21%	34,21%	34,21%	1.172.477
11	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	295.245	34,57%	34,57%	34,57%	853.940
12	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	187.282	38,77%	38,77%	38,77%	483.000
13	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	259.014	41,48%	41,48%	41,48%	624.400
14	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	350.500	42,47%	42,47%	42,47%	825.255
15	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	35.100	43,82%	43,82%	79,59%	44.100
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	652.432	44,81%	44,81%	38,24%	1.706.311
17	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	318.436	48,82%	48,82%	48,82%	652.300
18	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	50,18%	88,45%	3.802.600
19	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100	-	250.124	54,36%	54,36%	100,01%	250.100
20	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	35.890	55,05%	55,05%	55,05%	65.200
21	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	255.246	55,66%	55,66%	55,66%	458.600
22	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776	-	150.321	55,72%	55,72%	67,71%	222.000
23	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	376.033	56,44%	56,44%	56,44%	666.200
24	Toà án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000	-	578.454	57,85%	57,85%	41,68%	1.387.700
25	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	455.144	57,89%	57,89%	57,89%	786.200
26	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	18.556	59,28%	59,28%	59,28%	31.300
27	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	456.454	62,15%	62,15%	62,15%	734.400
28	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	4.034.130	62,66%	62,66%	62,66%	6.438.060
II	ĐỊA PHƯƠNG								
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	18.576.693	34,23%	34,23%	34,23%	54.268.239
2	CAO BẰNG	4.069.010	4.031.667	37.343	1.754.305	43,11%	43,51%	38,08%	4.569.667
3	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	1.607.807	47,40%	48,10%	48,99%	3.232.289
4	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	3.245.509	47,65%	72,95%	51,38%	3.953.726
5	GIA LAI	4.067.193	4.012.968	54.225	1.973.128	48,51%	49,17%	48,51%	4.012.968
6	DIÊN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	2.064.146	48,81%	58,08%	52,84%	3.231.622
7	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	2.875.711	48,83%	59,90%	48,83%	4.801.057
8	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	2.135.234	51,80%	58,62%	55,11%	3.394.422
9	BÌNH DƯƠNG	9.234.038	8.929.051	304.987	5.085.000	55,07%	56,95%	55,98%	8.779.051
10	ĐÀ NẴNG	7.880.731	5.963.336	1.917.395	4.530.000	57,48%	75,96%	57,48%	5.963.336
11	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	4.273.263	58,36%	71,72%	58,36%	5.958.440
12	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	3.456.397	58,56%	63,39%	70,94%	4.422.304
13	PHÚ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	3.553.542	59,11%	81,19%	59,51%	4.336.725
14	ĐẮC NÔNG	3.122.005	2.825.505	296.500	1.915.001	61,34%	67,78%	59,21%	2.937.880
15	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	3.473.420	62,41%	62,41%	62,41%	5.565.046
16	BẮC NINH	8.409.707	7.186.837	1.222.870	5.423.460	64,49%	75,46%	66,84%	6.890.837

CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 12 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT TRÊN 80%

(Kèm theo công văn số: *13895* /BTC-ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		31/12/2022		
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	7.360	100,00%	
2	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.963	100,00%	
3	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	
4	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	75.000	99,47%	
5	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	57.147	92,62%	
6	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	479.756	88,09%	
7	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	10.585.567	87,48%	
8	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	193.143	83,32%	
9	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	139.049	82,96%	
10	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000	-	5.730.901	82,38%	
11	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000	-	104.145	80,73%	
12	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	25.348	80,47%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	NINH BÌNH	6.417.270	5.210.470	1.206.800	6.206.910	96,7%	
2	HÀ NAM	6.873.668	4.553.247	2.320.421	6.479.961	94,3%	
3	BÌNH ĐỊNH	8.837.573	8.785.397	52.176	8.272.209	93,6%	
4	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	4.829.060	90,6%	
5	PHÚ THỌ	5.261.479	5.146.671	114.808	4.751.602	90,3%	
6	QUẢNG NGÃI	6.286.731	4.553.512	1.733.219	5.645.603	89,8%	
7	TÂY NINH	4.620.780	3.898.500	722.280	4.101.048	88,8%	
8	TIỀN GIANG	4.646.283	4.396.997	249.286	4.067.542	87,5%	
9	LÀO CAI	5.788.003	4.836.733	951.270	5.047.292	87,2%	
10	HẬU GIANG	3.545.191	3.334.456	210.735	3.074.695	86,7%	
11	YÊN BÁI	4.517.327	3.863.179	654.148	3.888.168	86,1%	
12	NAM ĐỊNH	5.556.238	4.920.238	636.000	4.744.317	85,4%	
13	TRÀ VINH	3.971.097	3.971.097	-	3.369.655	84,9%	
14	BÌNH THUẬN	5.327.374	5.091.877	235.497	4.465.225	83,8%	
15	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	2.794.041	83,6%	
16	THỪA THIÊN HUẾ	4.713.475	4.612.815	100.660	3.936.299	83,5%	
17	ĐỒNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	7.831.198	82,3%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 05A

LŨY KẾ THANH TOÁN 11 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **13895** /BTC-ĐT ngày **29** tháng **12** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 30/11/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	647.712.019	580.046.834	67.665.185	339.188.537	52,37%	58,48%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	136.182.106	136.182.106	-	65.596.373	48,17%	48,17%
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	509	0,94%	0,94%
3	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	9.996	9.996	-	356	3,56%	3,56%
4	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	197.333	5,16%	5,16%
5	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	89.939	8,53%	8,53%
6	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	48.875	9,40%	9,40%
7	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	3.499	11,18%	11,18%
8	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	133.548	11,50%	11,50%
9	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	40.710	13,39%	13,39%
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	92.174	15,08%	15,08%
11	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	187.824	16,02%	16,02%
12	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	254.172	18,16%	18,16%
13	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	15.728	19,64%	19,64%
14	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	177.358	20,77%	20,77%
15	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	146.865	23,52%	23,52%
16	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	117.096	24,24%	24,24%
17	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000	-	1.687.095	24,25%	24,25%
18	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	164.173	25,17%	25,17%
19	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	229.730	27,84%	27,84%
20	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	205.497	27,98%	27,98%
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100	-	134.071	29,14%	29,14%
22	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	228.685	34,33%	34,33%
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	520.072	35,72%	35,72%
24	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776	-	103.243	38,27%	38,27%
25	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	182.299	39,75%	39,75%
26	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	156.139	39,76%	39,76%
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000	-	52.750	40,89%	40,89%
28	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	41.390	41,39%	41,39%
29	Toà án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000	-	424.425	42,44%	42,44%
30	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	29.227	44,83%	44,83%
31	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	356.419	45,33%	45,33%
32	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	3.481	47,30%	47,30%
33	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	4.840	48,40%	48,40%
34	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	3.199.517	49,70%	49,70%
35	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	50,18%
36	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	463.082	50,34%	50,34%
37	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	4.716	51,26%	51,26%
38	Thông tấn xã VN	137.500	137.500	-	71.702	52,15%	52,15%
39	Bộ Xây dựng	1.213.384	1.213.384	-	632.773	52,15%	52,15%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 30/11/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
40	Bộ Khoa học và Công nghệ	268.530	268.530	-	140.909	52,47%	52,47%
41	Đài Truyền hình VN	466.747	466.747	-	253.954	54,41%	54,41%
42	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	133.924	57,78%	57,78%
43	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	18.782	59,63%	59,63%
44	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	38.464	62,34%	62,34%
45	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	105.084	62,70%	62,70%
46	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	55.050.633	-	35.325.231	64,17%	64,17%
47	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	6.461	64,61%	64,61%
48	Ngân hàng phát triển	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	68,54%
49	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	397.642	73,02%	73,02%
50	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	9.478.628	78,33%	78,33%
51	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	62.781	83,26%	83,26%
52	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.637	83,38%	83,38%
II	ĐỊA PHƯƠNG	511.529.913	443.864.728	67.665.185	273.592.164	53,49%	61,64%
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	14.788.277	27,25%	27,25%
2	HÀ GIANG	6.180.217	5.495.198	685.019	1.951.564	31,58%	35,51%
3	CAO BẰNG	4.069.010	4.031.667	37.343	1.341.981	32,98%	33,29%
4	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.978.532	33,59%	41,21%
5	PHÚ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	2.180.042	36,27%	49,81%
6	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	1.274.358	37,57%	38,13%
7	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	1.633.586	39,63%	44,85%
8	ĐIỆN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	1.712.434	40,49%	48,18%
9	GIA LAI	4.067.193	4.012.968	54.225	1.677.481	41,24%	41,80%
10	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	2.475.887	41,95%	45,41%
11	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	2.898.561	42,56%	65,15%
12	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	3.235.971	44,20%	54,31%
13	BÌNH DƯƠNG	9.234.038	8.929.051	304.987	4.287.308	46,43%	48,02%
14	KON TUM	3.960.913	3.012.836	948.077	1.848.828	46,68%	61,37%
15	BẮC NINH	8.409.707	7.186.837	1.222.870	3.978.556	47,31%	55,36%
16	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	24.693.617	47,87%	47,87%
17	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	2.779.301	49,94%	49,94%
18	ĐÀ NẴNG	7.880.731	5.963.336	1.917.395	3.949.099	50,11%	66,22%
19	TUYÊN QUANG	5.673.096	4.995.355	677.741	2.857.474	50,37%	57,20%
20	CẦN THƠ	8.335.878	8.335.878	-	4.241.520	50,88%	50,88%
21	ĐẮC NÔNG	3.122.005	2.825.505	296.500	1.607.400	51,49%	56,89%
22	NINH THUẬN	3.089.645	3.069.845	19.800	1.672.301	54,13%	54,48%
23	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	9.803.727	54,15%	77,07%
24	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	9.532.237	54,50%	84,94%
25	LAI CHÂU	3.500.150	3.464.950	35.200	1.908.082	54,51%	55,07%
26	HƯNG YÊN	10.188.824	4.570.230	5.618.594	5.611.446	55,07%	122,78%
27	BÌNH PHƯỚC	8.689.273	7.413.156	1.276.117	4.846.663	55,78%	65,38%
28	YÊN BÁI	4.517.327	3.863.179	654.148	2.520.101	55,79%	65,23%
29	NGHỆ AN	11.005.521	11.005.521	-	6.143.935	55,83%	55,83%
30	THÁI BÌNH	8.166.246	4.227.159	3.939.087	4.572.346	55,99%	108,17%
31	THÁI NGUYÊN	8.987.507	5.992.283	2.995.224	5.061.505	56,32%	84,47%
32	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.490.133	7.875.008	5.615.125	7.615.839	56,45%	96,71%
33	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	1.889.631	56,56%	56,56%
34	BÌNH THUẬN	5.327.374	5.091.877	235.497	3.110.249	58,38%	61,08%
35	SÓC TRĂNG	4.588.239	4.500.725	87.514	2.763.503	60,23%	61,40%
36	BẾN TRE	4.534.978	4.434.978	100.000	2.755.053	60,75%	62,12%
37	HẢI TỈNH	8.692.121	7.003.027	1.689.094	5.285.799	60,81%	75,48%
38	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	7.354.538	61,70%	61,70%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 30/11/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
39	VĨNH PHÚC	7.940.754	6.937.401	1.003.353	4.935.047	62,15%	71,14%
40	ĐỒNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	5.975.836	62,78%	75,81%
41	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	2.313.160	62,93%	62,93%
42	ĐỒNG THÁP	5.849.618	4.543.683	1.305.935	3.684.773	62,99%	81,10%
43	NAM ĐỊNH	5.556.238	4.920.238	636.000	3.581.688	64,46%	72,80%
44	KHÁNH HOÀ	3.947.783	3.919.636	28.147	2.565.952	65,00%	65,46%
45	TRÀ VINH	3.971.097	3.971.097	-	2.604.744	65,59%	65,59%
46	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	4.201.124	65,72%	71,88%
47	LÂM ĐỒNG	5.764.464	5.289.635	474.829	3.801.606	65,95%	71,87%
48	HẢI DƯƠNG	6.044.368	6.044.368	-	3.998.614	66,15%	66,15%
49	BẮC GIANG	11.070.795	8.281.579	2.789.216	7.414.246	66,97%	89,53%
50	PHÚ THỌ	5.261.479	5.146.671	114.808	3.550.724	67,49%	68,99%
51	VĨNH LONG	4.641.705	4.541.939	99.766	3.142.626	67,70%	69,19%
52	LÀO CAI	5.788.003	4.836.733	951.270	3.948.892	68,23%	81,64%
53	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	2.294.361	68,61%	68,68%
54	HÀ NAM	6.873.668	4.553.247	2.320.421	4.763.911	69,31%	104,63%
55	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	3.717.904	69,78%	76,22%
56	QUẢNG NGÃI	6.286.731	4.553.512	1.733.219	4.487.304	71,38%	98,55%
57	LONG AN	9.834.984	6.967.586	2.867.398	7.039.329	71,57%	101,03%
58	THỪA THIÊN HUẾ	4.713.475	4.612.815	100.660	3.375.410	71,61%	73,17%
59	HẬU GIANG	3.545.191	3.334.456	210.735	2.539.785	71,64%	76,17%
60	TÂY NINH	4.620.780	3.898.500	722.280	3.510.363	75,97%	90,04%
61	NINH BÌNH	6.417.270	5.210.470	1.206.800	5.011.183	78,09%	96,18%
62	TIỀN GIANG	4.646.283	4.396.997	249.286	3.703.229	79,70%	84,22%
63	BÌNH ĐỊNH	8.837.573	8.785.397	52.176	7.591.624	85,90%	86,41%